

NGỮ PHÁP

TIẾNG ANH

LÀ CHUYỆN NHỎ

- ✔ Dễ dàng ghi nhớ kiến thức ngữ pháp theo chủ đề.
- ✔ Phương pháp truyền cảm hứng, giúp con học nhanh nhớ lâu.
- ✔ Hệ thống bài tập đa dạng, kèm lời giải chi tiết.



HỆ TIÊU CHUẨN LỘ TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾNG ANH CHUẨN CAMBRIDGE

TIẾNG ANH TRẺ EM		TIẾNG ANH TIỂU HỌC				TIẾNG ANH THCS		
Kiddie (4 - 5 tuổi)	Newbie (5 - 6 tuổi)	Explorer 1 (6 - 7 tuổi)	Explorer 2 (7 - 8 tuổi)	Explorer 3 (8 - 9 tuổi)	Explorer 4 (9 - 10 tuổi)	Pioneer Foundation	Pioneer 1	Pioneer 2
Mục tiêu đầu ra: Làm quen và rèn luyện phản xạ tiếng Anh	Mục tiêu đầu ra: Nhận diện từ vựng và mẫu câu và các chủ đề quen thuộc	Mục tiêu đầu ra: Khả năng sử dụng 80% từ vựng đã học trong giao tiếp	Mục tiêu đầu ra: Hoàn thành bậc Starters theo chuẩn khảo thi của Cambridge	Mục tiêu đầu ra: Hoàn thành bậc Movers theo chuẩn khảo thi của Cambridge	Mục tiêu đầu ra: Hoàn thành bậc Flyers theo chuẩn khảo thi của Cambridge	Đầu vào: 1.0-2.0 IELTS Đầu ra: 2.0-2.5 IELTS	Đầu vào: 2.0-2.5 IELTS Đầu ra: 3.0-3.5 IELTS	Đầu vào: 3.0-3.5 IELTS Đầu ra: 4.0-4.5 IELTS
CHẶNG 1: HÌNH THÀNH NGÔN NGỮ		CHẶNG 2: PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG				CHẶNG 3: TIẾN ĐẾN IELTS		
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Làm quen với ngôn ngữ, học chữ cái, phát âm cơ bản ✓ Nhận biết từ vựng quen thuộc ✓ Bước đầu rèn luyện phản xạ ngôn ngữ 		<ul style="list-style-type: none"> ✓ Học từ vựng và các mẫu câu giao tiếp với các chủ đề quen thuộc ✓ Tạo hội thoại đơn giản, đọc hiểu các thông báo, hướng dẫn cơ bản ✓ Kể chuyện ngắn bằng tiếng Anh 				<ul style="list-style-type: none"> ✓ Tổng hợp các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp ✓ Thực hành ngôn ngữ với 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ✓ Củng cố và nâng cao nền tảng kiến thức và kỹ năng trước khi học IELTS 		

LỘ TRÌNH IELTS MASTER DÀNH CHO THCS VÀ TIẾN THPT		IELTS Speaking IELTS Writing Intensive 5.5		IELTS Speaking IELTS Writing Intensive 5.5	IELTS Fighter B	Tổng ôn trước kỳ thi và luyện đề
Pre Foundation	Foundation	IELTS Speaking IELTS Writing Intensive 5.5	IELTS Fighter A	IELTS Speaking IELTS Writing Intensive 5.5	IELTS Fighter B	IELTS Fighter B
Đầu vào: 3.0 - 3.5 IELTS Đầu ra: 4.0 - 4.5 IELTS	Đầu vào: 4.0 - 4.5 IELTS Đầu ra: 5.0 - 5.5 IELTS	Đầu vào: 4.5 - 5.0 (S & W) Đầu ra: 5.0 - 5.5 (S & W)	Đầu vào: 5.0 - 5.5 IELTS Đầu ra: 6.0 - 6.5 IELTS	Đầu vào: 5.5 - 6.0 (S & W) Đầu ra: 6.0 - 6.5 (S & W)	Đầu vào: 6.0 - 6.5 IELTS Đầu ra: 7.0+ IELTS	Đầu vào: 5.0 - 5.5 IELTS Đầu ra: Tăng 0.5 - 1 band
CHẶNG 1: IELTS CHẠY ĐÁ		CHẶNG 2: IELTS TĂNG TỐC		CHẶNG 3: IELTS VÉ ĐÍCH		
<ul style="list-style-type: none"> ✓ Cải thiện kiến thức tiếng Anh ở trường ✓ Xây gốc kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng và phát âm ✓ Bước đầu làm quen với 4 kỹ năng và các dạng bài cơ bản trong đề thi IELTS ✓ Ứng dụng kiến thức ngữ pháp, từ vựng vào IELTS 		<ul style="list-style-type: none"> ✓ Phát triển toàn diện 4 kỹ năng ✓ Nắm được các chiến thuật làm bài giúp tăng band điểm IELTS ✓ Phát triển chuyên sâu hai kỹ năng Speaking và Writing ✓ Luyện đề ✓ Cập nhật các đề thi thật Writing và Speaking và bộ đề dự đoán theo quy 				



ĐÔI NÉT VỀ MS HOA JUNIOR

**Ms HOA
JUNIOR**
English for the future



Ms Hoa Junior là chuỗi hệ thống Anh ngữ trẻ em trực thuộc Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo IMAP Việt Nam, đơn vị giáo dục sở hữu 6 thương hiệu giảng dạy tiếng Anh học thuật và giao tiếp bao gồm: Ms Hoa Junior, Ms Hoa TOEIC, Ms Hoa Giao Tiếp, IELTS Fighter, IMAP Pro (tiếng Anh doanh nghiệp), EBOMB (tiếng Anh trực tuyến). Với sứ mệnh "**Giúp 10 triệu người Việt tin nói tiếng Anh**", Ms Hoa Junior luôn trăn trở và khao khát truyền cảm hứng ngôn ngữ, đồng hành cùng phụ huynh giúp các em học viên nuôi dưỡng tình yêu tiếng Anh, chinh phục tiếng Anh để tự tin bước ra thế giới rộng lớn.

Chương trình đào tạo tại Ms Hoa Junior cam kết đầu ra 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thành thạo theo chuẩn **Cambridge**. Thêm vào đó với hệ sinh thái giáo dục toàn diện của IMAP Việt Nam, học viên được định hướng lộ trình chuẩn mực từ **Cambridge lên IELTS**, giúp con chinh phục tiếng Anh giao tiếp và chứng chỉ IELTS từ sớm (cuối cấp 2).

Nhờ thấu hiểu những băn khoăn của phụ huynh và sở hữu nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục, đội ngũ học thuật của Ms Hoa Junior đã không ngừng nghiên cứu, phát triển, đổi mới mô hình học, phương pháp giảng dạy nhằm tối ưu hoá trải nghiệm học viên, mang đến cho các em học viên những giờ học hiệu quả và trải nghiệm học tiếng Anh tràn đầy cảm hứng. Đặc biệt, bộ giáo trình là một phần quan trọng góp phần xây dựng chương trình học chất lượng. Ms Hoa Junior hợp tác với nhà xuất bản National Geographic Learning, Mỹ để đưa vào sử dụng bộ giáo trình độc quyền **Future** và **Vision** tương ứng các cấp độ học theo lộ trình của Ms Hoa Junior.

Ms Hoa Junior chân thành cảm ơn phụ huynh và các em học viên đã tin tưởng, đồng hành. Hy vọng các em học viên sẽ có hành trình trải nghiệm học tiếng Anh đầy cảm hứng cùng Ms Hoa Junior.



THÀNH TỰU



IMAP Việt Nam vinh dự nhận giải thưởng cao nhất, hạng mục “Doanh nghiệp tiêu biểu dẫn đầu ngành Giáo dục & Đào tạo Anh ngữ” trong khuôn khổ diễn đàn “Doanh nghiệp ASEAN với Hiệp định tự do thương mại giữa Việt Nam và Liên Minh Châu Âu EU – EVFTA”.

ĐỐI TÁC

DOANH NGHIỆP, TẬP ĐOÀN, NHÀ XUẤT BẢN LỚN, TRƯỜNG HỌC



VN EXPRESS
TIN NHANH VIỆT NAM

GIÁO DỤC
VÀ THỜI ĐẠI

idp
NHÀ TƯ VẤN DU HỌC QUỐC TẾ

NATIONAL
GEOGRAPHIC
LEARNING

VTV2

VTV7



Panasonic

CHÂN DUNG HỌC VIÊN THÀNH CÔNG

Hành trình học tiếng Anh không chỉ gắn liền với việc khám phá kiến thức mà còn giúp trẻ phát triển tư duy, rèn luyện kỹ năng. Do đó, Ms Hoa Junior đi theo **triết lý đào tạo M-K-S**, hướng tới việc trang bị cho học viên nền tảng phát triển toàn diện với 3 yếu tố:

M (Mindset - Tư duy, thái độ), K (Knowledge - Kiến thức), S (Skills - Kỹ năng).

Ms Hoa Junior tin rằng 3 yếu tố trên sẽ tạo nên chân dung một học viên thành công, là trụ cột giúp các em thêm vững vàng, từng bước phát triển bản thân với nền tảng tốt.



M

Mindset

Thái độ

Trách nhiệm kỷ luật
Chủ động tự giác
Đam mê sáng tạo
Kiên trì bền bỉ
Lắng nghe chia sẻ

K

Knowledge

Kiến thức

Kiến thức tiếng Anh
Kiến thức xã hội

S

Skills

Kỹ năng

Kỹ năng giao tiếp
Kỹ năng thuyết trình
Kỹ năng làm việc nhóm

PHƯƠNG PHÁP



Phương pháp đào tạo độc quyền RIPL của Ms Hoa Junior được triển khai đồng bộ tại tất cả các lớp học. Học viên luôn là trung tâm của buổi học, được trao cơ hội xây dựng bài giảng, thực hành ngôn ngữ. Giáo viên có vai trò dẫn dắt học viên khám phá kiến thức, khám phá tiềm năng của bản thân, giúp học viên trở thành người tỏa sáng trong lớp học.

Không những vậy, phương pháp RIPL được khuyến khích áp dụng trong cả những hoạt động học tập tại nhà nhằm giúp học viên tiết kiệm thời gian, chinh phục tiếng Anh dễ dàng, tiến nhanh đến mục tiêu. Nhiều phụ huynh chia sẻ rằng phương pháp RIPL giúp các con có thêm hứng thú học tập và cải thiện điểm số bài thi hiệu quả, tiến bộ nhanh chóng. Những phản hồi đó là nguồn khích lệ để Ms Hoa Junior nỗ lực duy trì, phát triển chương trình học cũng như phương pháp giảng dạy.



R

REFINED KNOWLEDGE

Tính chất lọc kiến thức

Ms Hoa Junior chỉ dạy những gì học viên cần, không dạy tất cả những gì tiếng Anh có.



i

INSPIRATION

Tính truyền cảm hứng

- * Tạo nên những giờ học tràn đầy niềm vui, truyền tải năng lượng tích cực tới học viên thông qua hoạt động học tập phong phú.
- * Sử dụng kỹ thuật đặt câu hỏi và khen ngợi giúp học viên khám phá tiềm năng, nhận ra giá trị bản thân.
- * Đồng hành cùng học viên và phụ huynh xuyên suốt khoá học thông qua giao tiếp, hoạt động ngoại khóa nhằm tạo sự gắn gũi, gắn kết giữa hệ thống và gia đình.



P

PRACTICE

Tính thực hành ngôn ngữ

Học viên thực hành ngôn ngữ theo quy tắc 3 bước S-K-S (Skills - Knowledge - Skills). Theo đó, các em tiếp cận ngôn ngữ thông qua hình thức Nghe và Đọc (Skills); sau đó hệ thống hóa kiến thức (Knowledge); cuối cùng áp dụng kiến thức, sản sinh ngôn ngữ dưới hình thức Nói và Viết (Skills).



L

LOGIC

Tính logic, chặt chẽ

Học viên tiếp thu kiến thức và thực hành kỹ năng qua chu trình 5 bước PACES: Proposal (đặt vấn đề), Analysis (phân tích vấn đề), Conclusion (chốt vấn đề), Enhancement (mở rộng vấn đề), Small Exercises (luyện tập).



HƠN 500+ HỌC VIÊN XUẤT SẮC ĐẠT

15/15 KHIÊN CAMBRIDGE

7.0+IELTS



15/15
FLYERS

VÕ HẢI LÂM



15/15
STARTERS

NGUYỄN VÕ
MINH HƯNG



15/15
STARTERS

NGUYỄN LÊ
NGỌC HÂN



15/15
MOVERS

PHAN HUỖNH
TẤN LỘC



7.0
IELTS

LÊ QUỐC VIỆT



7.0
IELTS

NGUYỄN HẢI NAM



7.0
IELTS

NGUYỄN MINH
QUÂN



7.0
IELTS

TRẦN TUẤN ANH

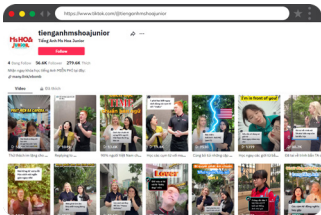
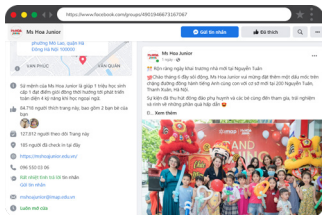


8.5
IELTS


HỨA LÊ
THU HOÀI


HỆ THỐNG KÊNH HỌC TẬP ONLINE MIỄN PHÍ CỦA MS HOA JUNIOR

Ms Hoa Junior cung cấp hàng nghìn bài giảng, bài test cùng kho tài liệu phong phú thông qua các kênh học tập online miễn phí: website, fanpage, group Facebook, Youtube, Tiktok.




 mshoajunior.edu.vn

 [tienganhms Hoa Junior](https://www.tiktok.com/@tienganhms Hoa Junior)

 [Ms Hoa Junior](https://www.youtube.com/@Ms Hoa Junior)

 [Ms Hoa Junior](https://www.facebook.com/Ms Hoa Junior)

 [Không giỏi tiếng Anh vẫn đồng hành cùng con](https://www.facebook.com/Group Ms Hoa Junior)

Nhận tư vấn
lộ trình miễn phí



LỜI NÓI ĐẦU

Thân gửi các quý phụ huynh,

Trong thời kỳ thế giới hội nhập, tiếng Anh đang ngày càng chứng minh được vị thế của mình vì tính phổ biến rộng khắp. Bởi vậy việc trang bị cho bản thân khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo ngay từ lứa tuổi nhỏ là điều vô cùng quan trọng, góp phần giúp các em hoàn thiện năng lực giao tiếp linh hoạt trong tương lai.

Đồng hành trên con đường trau dồi năng lực tiếng Anh, việc nắm vững kiến thức ngữ pháp là một trong những điều quan trọng với các em học sinh. Nắm chắc được ngữ pháp kết hợp hệ thống từ vựng tốt, các bạn nhỏ có thể tự tin giao tiếp và đạt điểm cao trong các bài kiểm tra trên trường.

Hiểu được điều đó, Ms Hoa Junior đã nghiên cứu và xuất bản cuốn sách: **“NGỮ PHÁP TIẾNG ANH LÀ CHUYỆN NHỎ”** (Dành cho khối Tiểu học) cô đọng những kiến thức tiếng Anh cần thiết cho con, giúp ba mẹ dễ dàng theo dõi, đồng hành cùng quá trình học ngôn ngữ của con.

Cuốn sách bao gồm 20 chủ điểm ngữ pháp trọng tâm. Mỗi chủ điểm bao gồm 2 phần:

- Lý thuyết
- Bài tập bổ trợ

Hy vọng, cuốn sách sẽ trở thành người bạn giúp các con nắm vững nền tảng kiến thức ngữ pháp, từ vựng, làm cơ sở để tiến đến những bậc thang cao hơn trong hành trình học tiếng Anh.

Trân trọng,

Ms Hoa Junior!

Contents

UNIT 1. DANH TỪ SỐ ÍT - SỐ NHIỀU.....	1
UNIT 2. TÍNH TỪ - TÍNH TỪ SỞ HỮU.....	8
UNIT 3. TRẠNG TỪ CHỈ CÁCH THỨC.....	14
UNIT 4. GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ.....	19
UNIT 5. CẤU TRÚC THERE IS - THERE ARE.....	25
UNIT 6. LƯỢNG TỪ SOME - ANY - A FEW - A LITTLE.....	31
UNIT 7. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN.....	36
UNIT 8. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN.....	44
UNIT 9. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN.....	51
UNIT 10. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU.....	57
UNIT 11. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH.....	63
UNIT 12. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN.....	67
UNIT 13. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN.....	73
UNIT 14. CẤU TRÚC BE GOING TO.....	77
UNIT 15. CẤU TRÚC SO SÁNH.....	81
UNIT 16. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 0.....	88
UNIT 17. CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG.....	92
UNIT 18. CẤU TRÚC CÂU CẢM THÁN.....	97
UNIT 19. CÂU HỎI ĐUÔI.....	101
UNIT 20. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ WHO - WHICH WHERE.....	105
ĐÁP ÁN.....	109



UNIT 1. DANH TỪ SỐ ÍT – SỐ NHIỀU

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Danh từ số ít và Danh từ số nhiều (Singular Nouns and Plural Nouns)

- Danh từ số ít là các danh từ chỉ 1 người, 1 sự vật, 1 sự việc ...
- Danh từ số nhiều là các danh từ chỉ từ hai người, sự vật, sự việc ... trở lên.

Ví dụ:

an apple



four apples



This is a monkey.



Singular



These are monkeys.



Plural



II. Cách chuyển từ danh từ số ít sang danh từ số nhiều

- Hầu hết các danh từ số nhiều đều được thêm “s” ở phía cuối.

Ví dụ: cats, students, ...

- Đối với các danh từ có tận cùng là “-ch”; “-x”; “-s” hoặc âm “-s”, ta thêm “es” vào đuôi từ.

Ví dụ: box -> boxes; watch -> watches; bus -> buses ...

- Đối với các danh từ có tận cùng là “-f” hoặc “-fe”, ta chuyển “-f” thành “-ves”.

Ví dụ: wife -> wives; leaf -> leaves ...

- Một số danh từ số nhiều có dạng đặc biệt:

child -> children

deer -> deer

woman -> women

sheep -> sheep

man -> men

series -> series

foot -> feet

species -> species

person -> people

fish -> fish

tooth -> teeth

goose -> geese

mouse -> mice

Luyện Tập

I. Chọn đáp án đúng.



a kite/ kites



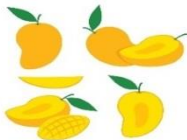
a zebra/ zebras



a crayon/ crayons



a mouse/ mice



a mango/ mangoes



a hat/ hats



a shoe/ shoes



a sandwich/ sandwiches



a leaf/ leaves



a fish/ fish



a child/ children



a foot/ feet



a rabbit/ rabbits



a dolphin/ dolphins

II. Đánh dấu (v) nếu câu đúng, đánh dấu (x) nếu câu sai.



This is a bike.



These are trains.



These are sheep.



These are mangoes.



This is a camel.



These are house.



These are fish.



These are dolphins.



These are students.



This is a butterfly.

III. Chuyển các danh từ số ít sau sang danh từ số nhiều.

1. table _____

11. foot _____

2. friend _____

12. zebra _____

3. phone _____

13. toy _____

4. lamp _____

14. store _____

5. teacher _____

15. sheep _____

6. egg _____

7. tomato _____

8. candy _____

9. fox _____

10. grape _____

16. goose _____

17. person _____

18. deer _____

19. key _____

20. class _____



UNIT 2. TÍNH TỪ - TÍNH TỪ SỞ HỮU

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Tính từ (Adjectives)

1. Định nghĩa

- Tính từ (Adjectives) là từ dùng để chỉ tính chất, tính cách, màu sắc, trạng thái, mức độ ... của người, vật, sự việc, hiện tượng, ...

Ví dụ: He is **tall**. (Anh ấy cao.)

- Một số cặp tính từ thường gặp:



big



small



tall

short



new

old



dirty

clean

2. Vị trí

- Đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ mà nó đứng trước.

Ví dụ: Ben is a **small** **boy**.
Adjective Noun

- Đứng sau động từ 'to be' và một số liên động từ (linking verbs) như: seem, feel, look, get, become, turn, remain, ...

Ví dụ: This car **is** **dirty**.
to be Adjective

You **look** **happy**.
Linking verb Adjective

II. Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives)

1. Định nghĩa

- Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives) là các tính từ biểu thị sự sở hữu, thuộc về ai đó.

Ví dụ: my, your, ...



This is **my** family. (Đây là gia đình của tôi.)

IV. Điền một tính từ sở hữu thích hợp để hoàn thành các câu sau.

1. Where is _____ classroom? We can't find it.
2. Susan, is that _____ pen on the table?
3. What is _____ name? - My name is Tom.
4. I think this is _____ book. She dropped it on the floor.
5. _____ names are Kevin and Stewart. They are my friends.
6. He forgot to write _____ name on the test.
7. Did the cat eat all of _____ food?
8. The children are crying because they can't find _____ toys.
9. This is a picture of my friend. He is _____ best friend.
10. Oh no! I can't find _____ keys! Where are they?



UNIT 3. TRẠNG TỪ CHỈ CÁCH THỨC

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Định nghĩa trạng từ (Adverbs)

- Trạng từ là các từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, hoặc cho cả câu. Trạng từ trong tiếng Anh được chia làm nhiều loại như trạng từ chỉ cách thức, thời gian, tần suất, mức độ, số lượng, ... Trong bài học này chúng ta sẽ tìm hiểu trạng từ chỉ cách thức.

II. Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of Manner)

1. Định nghĩa

- Trạng từ chỉ cách thức cho biết sự vật, sự việc, hiện tượng, diễn ra hoặc xảy ra như thế nào.

Ví dụ: He runs **quickly**. (Anh ấy chạy nhanh.)



Adverb of Manner



2. Cấu trúc

- Phần lớn trạng từ chỉ cách thức sẽ được tạo nên bằng cách thêm đuôi '**-ly**' vào sau tính từ

Adverb = Adjective + -ly

Ví dụ: quick -> quickly

slow -> slowly

- Nếu tính từ có tận cùng là 'y' thì chuyển 'y' thành 'i' và thêm 'ly'

Ví dụ: happy -> happily

- Một số trường hợp đặc biệt:

- Trạng từ và tính từ có dạng giống nhau:

fast -> fast (nhanh)

hard -> hard (chăm chỉ, khó khăn)

early -> early (sớm)

late -> late (muộn)

- Trạng từ biến đổi hoàn toàn:

good -> well (tốt, giỏi)

***Lưu ý:** Một số tính từ kết thúc bằng đuôi '-ly', không có dạng trạng từ của các tính từ này: lovely (đáng yêu), friendly (thân thiện), lonely (cô đơn), ugly (xấu), lively (sinh động).

3. Vị trí

- Có thể đứng trước hoặc sau động từ thường.

Ví dụ: Kate runs **slowly**.

I **quickly** got out of bed.

- Đứng sau tân ngữ.

Ví dụ: Kevin plays badminton **well**.

Luyện Tập

I. Đọc và đánh số câu đúng vào tranh.



1. He hurts his legs badly.
2. She sings a song quietly.
3. She walks to the door slowly.

II. Khoanh tròn đáp án đúng.

1. I play football _____.

A. bad

B. badly

C. very bad

2. I ride my bike _____.

A. carefully

B. take care of

C. careful

3. My sister reads books _____.

A. quickly

B. badly

C. lazily

4. You should do this test _____.

A. careful

B. carefully

C. carefuller

5. My best friend plays the piano _____.

A. beautiful B. beauty C. beautifully

6. Please speak _____ in the library.

A. quietly B. quitely C. quite

7. My dad cooks _____.

A. badly B. badily C. bad

8. They sing _____.

A. wonderful B. wonderfully C. wonder

III. Viết dạng đúng của các tính từ sau.

1. Luisa is playing with the teddy bear _____. (happy)

2. I got up _____ yesterday morning. (late)

3. Stella is nervous and can't talk _____. (clear)

4. My mom talked to our neighbors _____. (calm)

5. Did you answer the questions _____? (correct)

6. John solved the problem _____. (easy)

7. He told me to wait _____. (patient)

8. Our English teacher sings very _____. (beautiful)

9. If you study _____, you can pass the exam. (hard)

10. Drive _____ because the road is wet. (slow)

IV. Điền trạng từ thích hợp vào chỗ trống bằng cách sử dụng các tính từ dưới đây.

busy	careful	sudden	patient
loud	careless	easy	good

1. He _____ put the vase on the table. It fell to the floor.
2. The ants _____ gathered food for the winter.
3. Alex _____ put up the bookshelves. It was too difficult for me to do on my own.
4. Everything happened so _____. We had to move to California in less than a month.
5. Why does he always have to talk so _____? You can hear him in the next room!
6. Although she speaks four languages, she did not do _____ on the translation exam.
7. Please listen _____ because this listening test is really hard.
8. We _____ waited for our turn to go on the ride.



UNIT 4. GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Định nghĩa

- Giới từ chỉ nơi chốn (Prepositions of Place) là từ đi kèm các danh từ chỉ địa điểm, nơi chốn, để xác định vị trí của người hoặc sự vật được nhắc đến trong câu.

Ví dụ: **on** the table, **in** the box, ...

II. Các giới từ chỉ nơi chốn thường gặp



in
(trong)



next to
(bên cạnh)



behind
(phía sau)



Between... and...
(ở giữa)



On
(phía trên)



Under
(phía dưới)

III. Phân biệt giới từ in/on/at

- 'in/on/at' là 3 giới từ phổ biến trong tiếng Anh. Nó vừa là giới từ chỉ nơi chốn, vừa là giới từ chỉ thời gian nhưng trong phần này chúng ta sẽ tìm hiểu cách sử dụng 'in/on/at' với vai trò là giới từ chỉ nơi chốn.

1. Giới từ 'in'

- Chỉ vị trí bên trong diện tích không gian của một vật. (in the box, in the room, ...)
- Sử dụng với tên làng, thị trấn, thành phố, quốc gia. (in Hanoi, in Vietnam, ...)
- Sử dụng với các từ chỉ phương hướng. (in the West, in the South ...)

2. Giới từ 'on'

- Chỉ vị trí bên trên bề mặt của một vật (on the table, ...)
- Sử dụng với số tầng (on the 1st floor, ...)
- Sử dụng với tên đường (on the Oak Street, ...)
- Sử dụng với các phương tiện đi lại, trừ 'car' và 'taxi'. (on the bus, ...)

3. Giới từ 'at'

- Chỉ một địa điểm nhỏ (at home, at the airport, ...)
- Dùng để chỉ nơi làm việc, học tập. (at work, at school, ...)
- Dùng với các địa chỉ cụ thể. (at 55 Nguyen Trai street, ...)

Luyện Tập

I. Nhìn tranh và khoanh tròn đáp án đúng.



1.
 - A. My toys are in the playroom.
 - B. My toys are on the playroom.
 - C. My toys are under the playroom.



2.
 - A. The cat is sleeping between the sofa.
 - B. The cat is sleeping on the sofa.
 - C. The cat is sleeping under the sofa.



3.
 - A. I sit in Ben in class.
 - B. I sit on Ben in class.
 - C. I sit next to Ben in class.



4.
 - A. The man is on the scooter.
 - B. The man is under the scooter.
 - C. The man is behind the scooter.



5.

- A. The children are next to the swimming pool.
- B. The children are in the swimming pool.
- C. The children are behind the swimming



6.

- A. The girl is in the ball.
- B. The girl is in front of the ball.
- C. The girl is behind the ball.

II. Tìm lỗi sai, gạch chân và sửa.

1. We put the food under the table to prepare dinner.

2. Can you see the boy sitting between Ben to Rosy?

3. I stand behind the umbrella when it's raining.

4. Put the ball the table under, please.

5. My dad is on the kitchen.

6. Can you swim next to the water?

7. My cat likes sleeping with me between the bed.

8. All students are on the classroom.

9. There is a picture between the wall.

10. Her house is next my house and Mark's house

III. Khoanh tròn vào đáp án đúng để hoàn thành câu.

1. There are three students _____ the class.

A. next B. in C. on D. front

2. There is a big restaurant _____ the park.

A. on B. near C. in front D. next

3. Oh my God! I saw a spider _____ the sofa.

A. behind B. in C. next D. between

4. Some students are waiting in _____ the classroom.

A. next to B. front of C. Between D. under

5. My pencil is _____ the books and the notebooks.

A. between B. in C. on D. Next

IV. Điền một giới từ chỉ nơi chốn vào chỗ trống.

1. I didn't feel very well when I woke up, so I stayed _____ the bed.
2. We normally use the front entrance to the building but there's another one _____ the back.
3. She is waiting for her father _____ the airport.
4. I saw her _____ the bus yesterday.



UNIT 5. CẤU TRÚC THERE IS - THERE ARE

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Định nghĩa

- 'There is / There are' là một cấu trúc phổ biến trong tiếng Anh, dùng để chỉ sự tồn tại của một hoặc nhiều thứ gì đó và được dịch là 'có'.

Ví dụ:



There **is** a kite. (Có 1 chiếc diều.)



There **are** three leaves. (Có 3 chiếc lá.)



There **is** some milk. (Có 1 chút sữa.)

II. Cách dùng

1. Cấu trúc 'There is'

- 'There is' được kết hợp với **danh từ số ít và danh từ không đếm được**.

Loại câu	Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
Cấu trúc	There is + (a/an) + N	There is not/ isn't + (a/an/any) + N	Is there + (a/an/any) + N? - Yes, there is. - No, there isn't.
Ví dụ	There is a ruler on the table.	There is not a ruler on the table.	Is there a ruler on the table?

2. Cấu trúc 'There are'

- 'There are' được kết hợp với **danh từ số nhiều.**

Loại câu	Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu nghi vấn (?)
Cấu trúc	There are + N(s/es)	There are + not + (any) + N(s/es)	Are there + (any) + N(s/es)? -Yes, there are. - No, there aren't.

Ví dụ	There are many cats in the house.	There are not any cats in the house.	Are there any cats in the house?
-------	-----------------------------------	--------------------------------------	----------------------------------

III. Lưu ý

- Cách viết tắt:

There is = There's

There is not = There isn't

There are = There're

There are not = There aren't

- Khi liệt kê nhiều danh từ, các danh từ vừa là số ít vừa là số nhiều, vừa không đếm được, ta chia 'There is / There are' phụ thuộc vào danh từ gần với nó nhất.

Ví dụ:

There is a book, a pen, and 2 rulers in my bag.

There are tomatoes, bananas and milk in the fridge.

Luyện Tập

I. Điền 'There is' hoặc 'There are' vào chỗ trống.

- _____ a big bottle on the table.
- _____ three chairs in the living room.
- _____ four cats and a dog in my house.
- _____ milk in the bottle.
- _____ an ice cream in the fridge.
- _____ ten children in the yard.

7. _____ a laptop, a mouse and two pens in my bag.
8. _____ cheese on the plate.
9. _____ a theater near her house.
10. _____ rice in the bowl.

II. Nhìn tranh và điền vào chỗ trống, sử dụng 'is' hoặc 'are'.



1. There _____ a ball under the table.
2. There _____ two balloons in the picture.
3. There _____ blocks on the floor.
4. There _____ a plant on the table.
5. There _____ a chair behind the table.
6. There _____ a dog next to the lamp.
7. There _____ four people in the family.
8. There _____ a teddy bear next to the girl.
9. There _____ two cars on the floor.
10. There _____ glasses in the picture.

III. Đọc và đánh dấu (v) cho câu đúng, dấu (x) cho câu sai. Sửa các câu sai.

1. There is seven monkeys in the tree.

.....

2. There are some milk in the fridge.

.....

3. Are there a boy in the classroom?

.....

4. There is a fish in the water.

.....

5. Are there any books in the bag?

.....

6. There is a teddy bear under the bedroom.

.....

7. There is an ruler in the bag.

.....

8. There is a apple in the fridge.

.....

9. Are there two beds?

.....

10. There are four people in my family.

.....

IV. Viết lại các câu sau cho hoàn chỉnh, sử dụng các từ gợi ý.

1. There/ two chairs/ front of /table /room.

.....

2. There/ a dustbin /near my bed.

.....

3. There/ five French students/ his class.

.....

4. There/ a new restaurant/ center of town.

.....

5. There/ not/ a freezer/ his table.

.....

6. There/any cheese/that sandwich?

.....

7. There/ any clients/ store?

.....

8. There/ no milk/ the bottle.

.....



UNIT 6. LƯỢNG TỪ SOME - ANY - A FEW - A LITTLE

Kiến Thức Cần Nhớ

I. 'some/any'

- 'some' và 'any' có thể dùng trước cả các danh từ đếm được và danh từ không đếm được, và có nghĩa là:

- **some** = một vài, vài
- **any** = không có...chút nào, bất kì

some (một vài, một ít)	any (nào, chút nào)
<ul style="list-style-type: none">• Đúng trước danh từ đếm được hoặc không đếm được.• Được dùng trong câu khẳng định, mời mọc, đề nghị. <p><i>Ví dụ:</i> I want to buy some oranges. (Tôi muốn mua vài quả cam.)</p>	<ul style="list-style-type: none">• Đúng trước danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được.• Được dùng trong câu phủ định, nghi vấn. <p><i>Ví dụ:</i> I don't have any crayons. (Tôi không có cái bút màu nào cả.)</p>

***Lưu ý:** ‘any’ có thể được dùng trong câu khẳng định với nghĩa **‘bất kỳ’** (bất kỳ cái nào cũng có thể, không quan trọng là cái nào)
Ví dụ: You can ask any people you know. (Bạn có thể hỏi bất kì người nào mà bạn biết.)

II. ‘a few/a little’

- ‘a few’ và ‘a little’ có nghĩa là ‘một vài, một chút, một ít’ đủ để làm gì.

- ‘a few’ được kết hợp với **danh từ số nhiều đếm được.**
- ‘a little’ được kết hợp với **danh từ không đếm được.**

a few (một vài, một chút, một ít)	a little (một vài, một chút, một ít)
<ul style="list-style-type: none"> • Đứng trước danh từ số nhiều đếm được <p><i>Ví dụ:</i> I have a few friends. (Tôi có một vài người bạn.)</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Đứng trước danh từ không đếm được. <p><i>Ví dụ:</i> I have a little milk. (Tôi có một chút sữa.)</p>

Luyện Tập

I. Điền ‘a’, ‘an’, ‘some’ hoặc ‘any’ vào chỗ trống.

1. There are _____ people in the yard near my house.
2. There is _____ airport in the city.
3. Are there _____ tourists in that resort?
4. There is _____ parrot in the cage.
5. There are _____ bears near the monkey.

6. There is _____ gorilla in the forest.
7. There is _____ elephant with _____ tiger in the zoo.
8. There aren't _____ dolphins in the aquarium.
9. There is no longer _____ justification for private schools in France.
10. There are _____ foreigners in that area.
11. There aren't _____ fantastic places near his house.
12. There is _____ ceiling fan in my house.
13. Are there _____ microwaves in her kitchen?
14. There is _____ salt and sugar in this sauce.
15. There is _____ difficult program on the quiz.

II. Điền từ vào chỗ trống, sử dụng 'a few/a little'.

1. He isn't very popular. He has _____ friends.
2. I see a big jar there. There are _____ candies.
3. There is only _____ water in the cup.
4. This town has _____ old buildings.
5. I have _____ lovely photos.
6. Could I have _____ sugar for my tea, please?
7. There will be _____ rain this week.
8. I would like to eat _____ biscuits now.
9. There is still _____ bread in the fridge.
10. We saw _____ people at the restaurant.
11. I speak _____ English.



UNIT 7. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

Thì hiện tại đơn được sử dụng để:

- Diễn tả một thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại.

Ví dụ: She goes shopping every day. (Cô ấy đi mua sắm mỗi ngày.)

- Diễn tả chân lý, sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: The sun rises in the East. (Mặt trời mọc ở đằng đông.)

- Diễn tả một lịch trình có sẵn, thời khóa biểu, ...

Ví dụ: The train leaves at 8 a.m. (Chuyến tàu rời đi lúc 8 giờ.)

II. Cấu trúc

1. Động từ 'to be'

Câu khẳng định	<ul style="list-style-type: none">S + am/ is/ are+ O <p>I am = I'm You are = You're / We are = We're / They are = They're He is = He's / She is = She's / It is = It's</p>
----------------	---

	<i>Ví dụ:</i> I am a student. (Tôi là một học sinh.)
Câu phủ định	<ul style="list-style-type: none"> • S + am/ is/ are + not + O <p>am not = 'm not are not = aren't is not = isn't</p> <p><i>Ví dụ:</i> I'm not a teacher. (Tôi không phải là một giáo viên.)</p>
Câu nghi vấn	<ul style="list-style-type: none"> • Am/ Is/ Are + S + O? <p>Yes, S + am/ is/ are.</p> <p>No, S + 'm not/ isn't/ aren't.</p> <p><i>Ví dụ:</i> Is she a teacher? – Yes, she is. / No, she isn't.</p>

2. Động từ thường

Câu khẳng định	<ul style="list-style-type: none"> • S + V(s/es) + O <p>I, You, We, They, Danh từ số nhiều + V(nguyên thể)</p> <p>He, She, It, Danh từ số ít + V(s/es)</p> <p><i>Ví dụ:</i> She cooks every day. (Cô ấy nấu ăn mỗi ngày.)</p>
Câu phủ định	<ul style="list-style-type: none"> • S + do/ does + not + V + O

	do not = don't does not = doesn't <i>Ví dụ:</i> She doesn't cook every day. (Cô ấy không nấu ăn mỗi ngày.)
Câu nghi vấn	<ul style="list-style-type: none"> • Do/ Does + S + V + O? Yes, S + do/ does. No, S + don't/ doesn't. <i>Ví dụ:</i> Does she cook every day? – Yes, she does. / No, she doesn't.

- Cách thêm đuôi '-s/-es' vào động từ

Khi chia động từ ở ngôi thứ 3 số ít, ta thêm '-s' hoặc '-es' ở tận cùng của động từ. Hầu hết các động từ thêm '-s', một số trường hợp sau đây chúng ta cần thêm '-es' sau động từ:

- Các động từ có tận cùng là o, s, x, sh ,ch.
Ví dụ: watch -> watches, wash -> washes, do -> does, ...
- Các động từ có tận cùng là "-y" và trước "y" là một phụ âm ta chuyển thành "-ies".
Ví dụ: study -> studies, cry -> cries, ...

III. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu ở thì hiện tại đơn thường xuất hiện các trạng từ sau:

- always, often, usually, frequently, sometimes, seldom, rarely, never
- every day/week/month ...

- once/twice/three times ... a day/week/...

Luyện Tập

I. Đọc và khoanh True (đúng) hoặc False (sai).

I'm seven years old. I have 1 sister and 2 brothers. They are all younger than me. My mum is a nurse. My dad isn't a nurse. He is a teacher. We are very happy because it's Saturday, and we are not at school!

1. She is seven years old. *True False*
2. Her mum is a doctor. *True False*
3. It's Saturday today. *True False*
4. The children are at school. *True False*

II. Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. I _____ 20 years old. (*am / is / are*)
2. I have a new hat. It _____ pink. (*am / is / are*)
3. This is my brother. He _____ very tall. (*am / is / are*)
4. Ben _____ my best friend at school. (*am / is / are*)
5. I have 2 brothers. They _____ Jack and Jill. (*am / is / are*)
6. My school _____ Nguyen Sieu Primary School. (*am / is / are*)
7. We are very happy because today we _____ at school. (*am not / isn't / aren't*)
8. _____ you a student? (*Am / Is / Are*)

9. These books _____ red. (*am / is / are*)

10. We _____ in the yard. (*am / is / are*)

11. Those schools _____ big. They are small. (*am not / is not / are not*)

12. What _____ your name? (*am / is / are*)

13. _____ Mr. Nam a teacher? (*Am / Is / Are*)

14. Her name _____ Anna. (*am / is / are*)

15. _____ this your ruler? (*Am / Is / Are*)

III. Tìm lỗi sai, gạch chân và sửa lại cho đúng.

1. We is from Vietnam.

.....

2. I are cold.

.....

3. He is ten years old?

.....

4. She isn't not a teacher.

.....

5. They're aren't black and yellow.

.....

6. That are my cousin.

.....

7. My favorite color are not pink. I like red.

.....

8. We am from Vietnam.

.....
9. I live in a big house with my family. It are on Oak Street.

.....
10. She is tall and skinny?

.....
11. The children are in the classroom.

.....
12. My father is'nt not a teacher.

.....
13. The toys is on the floor.

.....
14. The girl in the blue dress sad.

.....
15. My dog's name are Chocolate.

.....
IV. Khoanh tròn vào từ đúng.

1. They never *drink / drinks* orange juice.

2. Mark usually *watch / watches* TV before going to bed.

3. Maria is a teacher. She *teach / teaches* students.

4. She *have / has* a pen.

5. Our friends *live / lives* in a big house.

6. They *go / goes* to school every day.

7. I *listen / listening* to music every night.

8. I *have / has* breakfast every morning.
9. She *watches / watch* movies at 8.30.
10. My father *lives / live* in a big city.
11. Kate *go / goes* to school by bus.
12. My friend *do not live / does not live* in the town.
13. *Do / Does* you brush your teeth in the evening?
14. It *rain / rains* very hard.
15. We *meet / meets* the dentist every month.

V. Cho dạng đúng của các động từ trong ngoặc.

1. I usually _____ for a long time at weekends. (sleep)
2. My mum always _____ a bedtime story to me and my brother. (read)
3. On Sundays, we _____ TV in the morning. (not watch)
4. He _____ computer games every day. (play)
5. Where _____ you _____? (live)
6. He often _____ up late. (get)
7. _____ he _____ to bed at 10 p.m every night? (go)
8. Ann's friends _____ in a big house. (live)
9. My dad is a doctor. He always _____ a white blouse. (wear)
10. Mark usually _____ TV before having dinner. (watch)
11. She _____ breakfast every morning. (not have)
12. My father never _____ football. (play)

13. He _____ a new shirt today. (have)

14. I _____ to school on Saturdays. (not go)

15. He _____ his homework on weekends. (not do)



UNIT 8. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

Thì hiện tại tiếp diễn được sử dụng để:

- Diễn tả một hành động đang xảy ra tại hiện tại.

Ví dụ: I am studying English now.

- Diễn tả hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói.

Ví dụ: I am reading an interesting novel.

- Diễn tả một hành động sắp xảy ra, trong tương lai gần.

Ví dụ: She is visiting our house tomorrow.

II. Cấu trúc

Câu khẳng định	<ul style="list-style-type: none">• S + be + V-ing + O <p><i>Ví dụ:</i> He is cooking dinner in the kitchen. (Anh ấy đang nấu bữa tối trong bếp.)</p>
Câu phủ định	<ul style="list-style-type: none">• S + be + not + V-ing + O <p><i>Ví dụ:</i> He is not cooking dinner in the kitchen. (Anh ấy đang không nấu bữa tối trong bếp.)</p>
Câu nghi vấn	<ul style="list-style-type: none">• Be + S + V-ing + O? <p>Yes, S + am/ is/ are.</p>

	<p style="text-align: center;">No, S + 'm/ isn't/ aren't.</p> <p>Ví dụ: Is he cooking dinner in the kitchen? – Yes, he is. / No, he isn't.</p>
--	---

***Lưu ý:** Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ nhận thức, tri giác như: see, hear, understand, know, like, want, feel, think, smell, love, hate, seem, belong to, ... mà thay bằng thì hiện tại đơn.

Eg: She wants to eat pizza now.

III. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu ở thì hiện tại tiếp diễn thường xuất hiện:

- Trạng từ chỉ thời gian: now, right now, at the moment, at present, ...

Ví dụ: My father is reading newspaper in the living room at present.

- Câu mệnh lệnh: Look! ... / Watch! ... / Listen! ... / Keep silent! ...
/ Watch out! ..., / Look out! ...

Ví dụ: Watch out! The bus is coming.

Luyện Tập

I. Nhìn tranh và chọn câu đúng.



1.

- A. The girl is playing with her mum.
- B. The girl are playing with her mum.
- C. The girl playing with her mum.



2.

- A. The cat sleeping on the sofa.
- B. The cat is sleeping on the sofa.
- C. The cat sleeping is on the sofa.



3.

- A. The dog are wagging his tail.
- B. The dog wag his tail.
- C. The dog is wagging his tail.



4.

- A. She is swimming in the sea.
- B. She swimming in the sea.
- C. She is swiming in the sea.



5.

- A. She riding a bike.
- B. She is rideing a bike.
- C. She is riding a bike.



6.

- A. He is watching TV.
- B. He watching TV.
- C. He watches TV.



7.

- A. He is brushing his teeth.
- B. He brushes his teeth.
- C. He brush his teeth.



8.

- A. They is playing football.
- B. They are playing football.
- C. They am playing football.

II. Chọn từ cho sẵn điền vào chỗ trống.

Standing playing is football



The children are _____ in the playground. The girl in the yellow T-shirt _____ holding two balloons. The boy in the blue t-shirt is playing _____ under the tree. The girl with blond hair next to him is _____ on a swing. They are all very happy.

III. Cho dạng đúng của các động từ trong ngoặc, sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.

1. My father _____ (buy) some beef and chicken at the grocery store while I am pushing the trolley.
2. Peter _____ (not learn) Japanese in the school. He's at home with his brother.
3. _____ she _____ (read) Harry Potter and the Philosopher's Stone?

A. doesn't wear B. aren't wearing C. isn't wearing

6. She _____ much right now. What a surprising!

A. doesn't talk B. don't talk C. isn't talking

7. This soup _____ so delicious. I really love it!

A. tastes B. is tasting C. taste

8. Anna _____ Peter is a good boy because he always helps everyone and really loves animal.

A. thinks B. think C. is thinking

9. Because the meeting _____ at 8:30 a.m, I have to be there early.

A. is starting B. starts C. will start

10. Colin _____ exercise every morning.

A. is taking B. take C. takes



UNIT 9. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

- Thì quá khứ đơn được sử dụng để diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

Ví dụ: I played football yesterday. (Tôi đã chơi bóng đá ngày hôm qua.)

II. Cấu trúc

1. Động từ 'to be'

Câu khẳng định	<ul style="list-style-type: none">• S + was/ were + O I, He, She, It, Danh từ số ít + was You, We, They, Danh từ số nhiều + were <i>Ví dụ:</i> She was a nurse. (Cô ấy từng là một y tá.)
Câu phủ định	<ul style="list-style-type: none">• S + was/ were + not + O was not = wasn't were not = weren't

	<i>Ví dụ:</i> She wasn't a nurse. (Cô ấy không từng là một y tá.)
Câu nghi vấn	<ul style="list-style-type: none"> • Was/ Were + S + O? Yes, S + was/ were. No, S + wasn't/ weren't. <i>Ví dụ:</i> Was she a teacher? – Yes, she was. / No, she wasn't.

2. Động từ thường

Câu khẳng định	<ul style="list-style-type: none"> • S + V(quá khứ đơn) + O <i>Ví dụ:</i> I cooked dinner yesterday. (Tôi nấu bữa tối hôm qua.)
Câu phủ định	<ul style="list-style-type: none"> • S + did + not + V + O did not = didn't <i>Ví dụ:</i> I didn't cook dinner yesterday. (Tôi không nấu bữa tối hôm qua.)
Câu nghi vấn	<ul style="list-style-type: none"> • Did + S + V + O? Yes, S + did. No, S + didn't. <i>Ví dụ:</i> Did you cook yesterday? – Yes, I did. / No, I didn't.

* **Lưu ý:** Cách chia động từ ở thì quá khứ đơn:

- Hầu hết các động từ khi được chia ở thì quá khứ đơn được thêm đuôi ‘-ed’ ở đuôi từ.

Ví dụ: watch -> watched, play -> played, want -> wanted, wash -> washed, cook -> cooked, ...

- Tuy nhiên khi chia -ed, cần nhớ các quy tắc sau:

- *Quy tắc 1:* Đối với các từ tận cùng là “e”, ta chỉ cần thêm “-d” vào đuôi từ.

Ví dụ: smile -> smiled

- *Quy tắc 2:* Đối với động từ có một âm tiết, tận cùng là 1 phụ âm và trước phụ âm đó là một nguyên âm, gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm đuôi “-ed”.

Ví dụ: shop -> shopped, stop -> stopped

- *Quy tắc 3:* Đối với động từ có tận cùng là “-y” và trước đó là một nguyên âm, ta chỉ cần việc cộng thêm “-ed”.

Ví dụ: stay -> stayed, play -> played

- *Quy tắc 4:* Đối với động từ có tận cùng là “-y” và trước đó là một phụ âm, ta chuyển “-y” thành “-ied”.

Ví dụ: study -> studied, cry -> cried

- Có nhiều động từ bất quy tắc khi chia ở thì quá khứ đơn.

Ví dụ:

go -> went

buy -> bought

eat -> ate

see -> saw

sleep -> slept

catch -> caught

make -> made

do -> did

have -> had

come -> came

III. Dấu hiệu nhận biết

- Dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn là trong câu thường xuất hiện các từ sau:

- last night/year/month
- yesterday
- ... ago
- in + năm

Luyện Tập

I. Điền vào chỗ trống để hoàn thành câu, sử dụng 'was/were/wasn't/weren't'.

1. Yesterday was Monday. I _____ at school.

2. Mom and Dad _____ at home yesterday. They were at the hospital.

3. The weather _____ nice. It was windy and rainy.

4. _____ he free all day yesterday?

5. She _____ tired last night.

6. I _____ in London last month.

7. _____ you at Nina's house yesterday?

8. I _____ with him yesterday.

9. _____ they happy last week?

visit

walk

cook

play

1. Yesterday I _____ to the playground.
2. I _____ cereal for breakfast.
3. He _____ his grandparents' house this morning.
4. She _____ piano when she was little.
5. Pat _____ TV yesterday afternoon.
6. Yesterday I _____ to school, I _____ by car.
7. Last night, he _____ to bed early.
8. They _____ video games all day.
9. Did you _____ last summer?
10. I _____ tea.
11. The lesson _____ at 8:00 a.m.
12. Peter _____ three books last week.
13. He _____ to his mother.
14. She _____ dinner.
15. I _____ to music.



UNIT 10. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

- Động từ khuyết thiếu được sử dụng để nêu lên khả năng thực hiện hành động, sự bắt buộc, gợi ý ... Đặc điểm chung của các động từ khuyết thiếu là không chia theo chủ ngữ, theo sau là một động từ nguyên thể không có 'to', và khi chia ở dạng phủ định thì thêm 'not' ở phía sau.

Ví dụ: You should go home. (Bạn nên về nhà.)

II. Một số động từ khuyết thiếu thường gặp

1. Must

- 'Must' được dùng với ý nghĩa là 'phải'.

- Khi ở dạng khẳng định, 'must' diễn tả sự bắt buộc hoặc cần thiết của một hành động.

Ví dụ: You must stop at the red lights. (Bạn phải dừng lại khi gặp đèn đỏ).

- Khi ở dạng phủ định, 'must not' diễn tả sự cấm đoán, sự không cho phép.

Ví dụ: You must not smoke here. (Bạn không được phép hút thuốc lá ở đây.)

2. Shall

- 'Shall' khi được sử dụng với vai trò là một động từ khuyết thiếu với các chủ ngữ là 'I' hoặc 'we' biểu thị ý nghĩa đưa ra lời gợi ý, hoặc hỏi ý kiến.

Ví dụ: Shall I help you clean the car? (Tôi có thể giúp bạn lau ô tô không?)

Let's go to the playground, shall we? (Chúng ta cùng đến sân chơi được không?)

3. Could

- 'Could' được sử dụng để diễn tả khả năng một sự việc gì có thể xảy ra (possibility) hoặc khả năng làm một việc gì đó của một người trong quá khứ (past ability). Ngoài ra 'could' còn có chức năng biểu thị lời gợi ý (suggestion), yêu cầu (request).

Ví dụ: It could rain last night. (Tối hôm qua có thể trời đã mưa) -> possibility

I could speak Korean when I was little.

(Tôi đã có thể nói tiếng Hàn khi tôi còn nhỏ.) -> past ability

You could go to the supermarket in the town to buy fresh meat.

(Bạn có thể đi tới siêu thị trên phố để mua thịt tươi.) -> suggestion

4. Might

- 'Might' là động từ khuyết thiếu được sử dụng để diễn tả khả năng một sự việc có thể xảy ra (possibility).

Ví dụ: Vicky might come to the party. (Vicky có lẽ sẽ đến bữa tiệc.)

They might not play football today. (Họ có lẽ không chơi bóng đá hôm nay.)

5. Should

- 'Should' là động từ khuyết thiếu được sử dụng để đưa ra lời khuyên cho một ai đó.

Ví dụ: You should study harder. (Bạn nên học chăm chỉ hơn.)

You should not go out when it's dark. (Bạn không nên ra ngoài vào buổi tối.)

- should not = shouldn't

Luyện Tập

I. Khoanh tròn đáp án đúng.

1. You *must / could / shall* do your homework.
2. I *must / could / shall* play video games when I finish the housework.
3. *Must / Could / Shall* we eat out tonight?
4. You *must / could / shall* study for the test.

5. *Must / Could / Shall* I send you the book?
6. You *must / could / shall* be quiet because Dad is taking a nap.
7. Arthur *must / could / shall* go shopping. His fridge is empty.
8. There is a concert tomorrow. *Must / Could / Shall* we buy tickets?
9. I *must / could / shall* watch the TV last night because I had no homework.
10. The weather is nice today. *Must / Could / Shall* we have a picnic?
11. We *must / could / shall* answer all the questions in the exam because we studied very hard.
12. This is a library. You *must / could / shall* be quiet.
13. I *must / could / shall* swim when I was a child.
14. It is cold and rainy today. *Must / Could / Shall* we stay at home?
15. The road is very slippery. You *must / could / shall* be careful.

II. Đọc và khoanh tròn T (đúng) hoặc F (sai).

- | | | |
|---|---|---|
| 1. You must pay attention at school. | T | F |
| 2. You must shout at the museum. | T | F |
| 3. You must look after your pets. | T | F |
| 4. You must not keep your bedroom tidy. | T | F |
| 5. You must not run across the road. | T | F |
| 6. You must not wear trainers when you do sports. | T | F |
| 7. You must be quiet in the library. | T | F |

8. You must eat in class. T F
9. You must respect your parents. T F
10. You must listen to your teachers. T F

III. Nối các câu ở cột A với các câu ở cột B sao cho phù hợp

A	B
1. You look tired.	a. I should study hard tonight.
2. I have a test tomorrow.	b. You should take a rest.
3. My bedroom is messy.	c. You should not make so much noise in the Library!
4. There are black clouds.	d. He might fail it.
5. Tom didn't study for the exam.	e. It might rain.
6. Stewart looks very sick.	f. He should see a doctor.
7. It's very late.	g. We should not go out.
8. Please be quiet!	h. I should tidy it.
9. Until the light is green	i. You should not cross the street.
10. We should stay at home.	j. We should go to bed.

1 - 2 - 3 - 4 - 5 -

6 - 7 - 8 - 9 - 10 -

IV. Hoàn thành các câu sau, sử dụng 'might' và các từ cho sẵn.

go	be	go	stay	buy
go	give	go	leave	have

1. I think he _____ to the football match tonight.
2. Jack feel tired. He _____ sick.
3. The fridge is nearly empty. I _____ to go shopping.
4. Mary feels a little sick. She _____ at home today.
5. We _____ to Jamaica next year. Our friends will be there.
6. I _____ Sue a call and see if she wants to come.
7. They _____ it if they can get a good price.
8. I _____ home late. I've got a lot of work to finish.
9. The weather is not good. I _____ early.
10. We _____ a grammar exam next week. Let's study.

III. Dấu hiệu nhận biết

Thì hiện tại hoàn thành có các dấu hiệu nhận biết thông qua các trạng từ như: already, just, yet.

Ngoài ra còn có:

- Since + một mốc thời gian trong quá khứ.
- For + một khoảng thời gian trong quá khứ.

Luyện Tập

I. Hoàn thành các câu sau. Sử dụng have / has.

1. They _____ been married for 50 years.
2. _____ you finished your homework?
3. _____ he read the news today?
4. My friends _____ played football since they were 10.
5. Someone _____ taken my bicycle.
6. She _____ not come here for a long time.
7. I _____ studied here for three years.
8. You _____ not done your homework yet, I suppose.
9. He _____ been at his computer for seven hours.
10. She _____ not had any fun for a long time.
11. How long _____ you known each other?
12. I _____ bought a new carpet. Come and look at it.
13. We _____ finished three courses.
14. She _____ written three poems about her motherland.
15. This is the first time we _____ visited Ha Long Bay.

II. Trả lời các câu hỏi sau về bản thân.

1. How many countries have you traveled to?

.....

2. What interesting food have you eaten?

.....

3. What famous people have you seen?

.....

4. Where have you lived?

.....

5. What languages have you studied?

.....

6. What dangerous things have you done?

.....

7. How much money have you spent today?

.....

8. Have you ever seen a ghost?

.....

III. Viết lại các câu dưới đây sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

1. This is the first time he has gone abroad.

=> He hasn't.....

2. She started driving 1 month ago.

=> She has.....

3. We began eating when it started to rain.

=> We have.....

4. I last had my hair cut when I left her.

=> I haven't.....

5. The last time she kissed me was 5 months ago.

=> She hasn't.....

6. It is a long time since we last met.

=> We haven't.....

7. When did you have it?

=> How long..... ?

8. This is the first time I have had such a delicious meal.

=> I haven't.....



UNIT 12. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

- Diễn đạt hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ tiếp diễn.
- Diễn đạt hai hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.
- Diễn đạt hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào trong quá khứ.
- Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ và làm phiền đến người khác.

II. Cấu trúc

I He She It Singular Nouns	was	V-ing Ví dụ: <i>watching TV</i>
---	-----	------------------------------------

They	were	
We		
You		
Plural		
Nouns		

(+) S + was/ were + V-ing.

(-) S + was/ were + not + V-ing.

(?) (Wh-question) + were/ was + S + V-ing ?

III. Dấu hiệu nhận biết

Thì quá khứ tiếp diễn có những dấu hiệu nhận biết như:

- Trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ: at + giờ + thời gian trong quá khứ (Ví dụ: at 7 o'clock last night ...)

Ví dụ: My father was reading a newspaper in the living room at 7 o'clock last night.

- At this time + thời gian trong quá khứ (Ví dụ: at this time two weeks ago, ...)

Ví dụ: At this time 2 days ago, I was traveling to Da Lat.

- Khi trong câu có "when" để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào.

Ví dụ: When I was doing my homework, my friend phoned me.











Luyện Tập

I. Điền từ vào chỗ trống. Sử dụng was / were.

1. The children _____ doing their homework when I got home.
2. At 8 o'clock last night, I _____ watching TV with my family.
3. When I got home, my father _____ reading newspapers.
4. When I met them, they _____ playing football.
5. He _____ playing the guitar when his mom came home.
6. Martin _____ copying his classmate's homework when the teacher saw him.
7. My mom _____ practicing the violin at nine last night.
8. They _____ having dinner at home last night.
9. They _____ using their cell phones in class yesterday.
10. John _____ cheating on the exam.
11. We _____ feeding our pets.
12. I _____ drawing a beautiful sun.
13. My mom _____ reading us a book.
14. I _____ wondering if I could borrow this.
15. _____ it raining last night?

II. Nhìn tranh và trả lời các câu hỏi sau. Sử dụng các động từ cho sẵn.

Study	Go shopping	Clean the	Sleep
Have a bath	Get dressed	window	Cook
Have lunch	Wash dishes	Do the	
		laundry	

	8:00 a.m.	9:00 a.m.	1:00 p.m.	5:00 p.m.	9:00 p.m.
Jake					
Jake's mother					

1. What was Jake doing at 8:00 a.m.?

.....

2. What was Jake's mother doing at 5:00 p.m.?

.....

3. What was Jake's mother doing at 8:00 a.m.?

.....

4. What was Jake doing at 1:00 p.m.?

.....

5. What was Jake's mother doing at 9:00 p.m.?

.....

6. What was Jake doing at 9:00 a.m.?

.....

7. What was Jake doing at 5:00 p.m.?

.....

8. What was Jake's mother doing at 1:00 p.m.?

.....

9. What was Jake doing at 9 p.m.?

.....

10. What was Jake's mother doing at 9:00 a.m.?

.....

III. Biến đổi các câu, mệnh đề ở thì quá khứ tiếp diễn sang dạng phủ định, nghi vấn và trả lời các câu hỏi đó.

Example:

0. He was planting trees in the garden at 4 p.m. yesterday.

- He wasn't planting trees in the garden at 4 p.m. yesterday.

- Was he planting trees in the garden at 4 p.m. yesterday?

- Yes, he was. / No, he wasn't.

1. They were working when she came yesterday.

-

-

-

2. She was painting a picture when her friend met her.

-

-

-

3. Anne was riding her bike to school when Peter saw her yesterday.

-

-

-

4. He was typing a letter when his boss went into the room.

-

-

-



UNIT 13. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

Thì tương lai đơn trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả một sự việc sẽ diễn ra trong tương lai, nhưng chưa chắc chắn. Thường là những quyết định tự phát tại thời điểm nói.

II. Cấu trúc

(+) S + will + be / V + ...

(-) S + will + not + be / V + ...

(?) Will + S + be / V +?

Ví dụ: I will go to school tomorrow.

I will not go to the cinema tomorrow.

Will you go home tomorrow?

III. Dấu hiệu nhận biết

Thì tương lai đơn có các dấu hiệu nhận biết thông qua các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai như:

- In + thời gian trong tương lai. (Ví dụ: in 2024)
- Tomorrow: ngày mai.
- Next day/week/month/year ...: ngày/tuần/tháng/năm ... tới.

Luyện Tập

I. Chọn câu đúng.

1.

A. I'll to be a vet when I grow up.

B. I'll be a vet when I grow up.

2.

A. I think my sister will to be a singer.

B. I think my sister will be a singer.

3.

A. There willn't be enough clean water.

B. There won't be enough clean water.

4.

A. I think people will live on Mars.

B. I think people will living on Mars.

II. Tìm lỗi sai trong các câu sau. Gạch chân và sửa.

1. When I'm older I'll to live in a big house.

.....

2. My sister will living in another country.

.....

3. My brother will never to have any pets – he's allergic!

.....

4. She will taken a break in ten minutes.

.....

5. The doctor saw you very soon.

.....

6. They will going shopping on Saturday.

.....

7. It will dark at 7 o'clock.

.....

8. I'll closed the window right away.

.....

9. He will got that job.

.....

10. We'll be buy another car.

.....

III. Chia các động từ trong ngoặc để hoàn thành câu. Sử dụng thì tương lai đơn.

1. She _____ (come) tomorrow.

2. Peter _____ (travel) around Europe next year.

3. The kids _____ (play) in the garden.

4. The Browns _____ (not visit) us this summer.

5. _____ (we/go) to the theatre next Sunday?

6. The exams _____ (be) in June.

7. _____ (I/get) you something to drink?

8. They _____ (not/finish) the Geography project in two days.

9. He _____ (call) me tomorrow afternoon.

10. _____ (you/try) harder next time?



UNIT 14. CẤU TRÚC BE GOING TO

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

Cấu trúc “be going to” là một cấu trúc ngữ pháp rất phổ biến trong tiếng Anh, được sử dụng để diễn tả những sự việc sẽ xảy ra trong tương lai gần, có thể dịch là “sẽ”. Các hành động này thường có kế hoạch, mục đích và dự định cụ thể.

II. Cấu trúc

I	am	going to + V
She/ He/ It/ Singular Nouns	is	
You/ We/ They/ Plural Nouns	are	

(+) S + to be + going to + V.

(-) S + to be + not + going to + V.

(?) (Wh - question) + to be + S + going to + V ?

Luyện Tập

I. Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1.

A. I'm going to stay with my friend at the weekend.

B. I'm go to stay with my friend at the weekend.

C. I'm to going stay with my friend at the weekend.

2.

A. My sister is go be a dentist.

B. My sister going to be a dentist.

C. My sister is going to be a dentist.

3.

A. Are you going to play tennis tomorrow?

B. Are you going play tennis tomorrow?

C. Are you to go to play tennis tomorrow?

4.

A. I'm going buy a nice present for my friend.

B. I'm going to buy a nice present for my friend.

C. I going to buy a nice present for my friend.



II. Ngày mai là cuối tuần và bạn Sam sẽ rất bận rộn với kế hoạch của mình. Viết các câu sử dụng gợi ý trong tranh và cấu trúc “*be going to*”.

1. He is going to get up at seven o'clock.

2.

3.

4.

5.

6.

7.

8.

9.

10.

III. Trả lời các câu hỏi sau về bản thân. Sử dụng cấu trúc “*be going to*” trong câu trả lời.

1. What time are you going to go to bed tonight?

.....

2. What time are you going to get up tomorrow?

.....
3. What are you going to do after class?

.....
4. What are you going to do tomorrow morning?

.....
5. Where are you going to go on the weekend?

.....
6. How much money are you going to spend tomorrow?

.....
7. Who are you going to talk to tomorrow?

.....
8. Are you going to travel to another country this year?

.....
9. Where are you going to eat tomorrow?

.....
10. What are you going to do on this summer vacation?

.....



UNIT 15. CẤU TRÚC SO SÁNH

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cấu trúc so sánh hơn

1. Cách dùng

Cấu trúc so sánh hơn được sử dụng khi muốn so sánh giữa hai vật hoặc hai người với nhau.

2. Cấu trúc

Loại từ	Cách chuyển	Cấu trúc	Ví dụ
Tính từ ngắn (có 1 âm tiết)	Thick → Thicker Short → Shorter	S + be + short Adj + -er + than + O/N	VD: This book is thicker than that one.
Tính từ dài (có nhiều hơn 1 âm tiết)	Exciting → More exciting Beautiful → More beautiful	S + be + more + long Adj + than + O/N	VD: Friday is more exciting than Thursday.

3. Lưu ý

- Với tính từ có 1 âm tiết mà kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối và thêm -er. Ví dụ: **big** -> **bigger**, **hot** -> **hotter**.

- Với tính từ có 2 âm tiết kết thúc bằng phụ âm y thì ta xem như tính từ ngắn. Ta chuyển y thành i và thêm -er. Ví dụ: **dry** -> **drier**.

- 1 số trường hợp bất quy tắc khi chuyển tính từ sang dạng so sánh hơn:

Good -> Better

Simple -> Simpler

Much -> More

Bad -> Worse

Narrow -> Narrower

Little -> Less

Far -> Farther / Further

Clever -> Cleverer

Happy -> Happier

II. Cấu trúc so sánh hơn nhất

1. Cách dùng

- Thường được sử dụng để so sánh một sự vật, hiện tượng với tất cả các sự vật, hiện tượng khác trong tiếng Anh. Trong cấu trúc này, trước mỗi tính từ được sử dụng trong câu sẽ có thêm từ "the".

- Số lượng đối tượng dùng để so sánh thường từ 3 đối tượng trở lên nhằm diễn tả một người hoặc vật mang một đặc điểm nào đó vượt trội hơn hẳn so với tất cả những đối tượng còn lại được nhắc đến.

2. Cấu trúc

Loại từ	Cách chuyển	Cấu trúc	Ví dụ
Tính từ ngắn (có 1 âm tiết)	Tall → The tallest Cheap → The cheapest	S + be + the + adj + -est ...	VD: This shirt is the cheapest in the shop.
Tính từ dài (có nhiều hơn 1 âm tiết)	Expensive → the most expensive Beautiful → <u>The most</u> beautiful	S + be + the MOST + adj ...	VD: This shirt is the most expensive in the shop.

- Cấu trúc so sánh kém nhất:

S + be + the least + Adjective + Noun/ Pronoun/ Clause

S + V + the least + Adverb + Noun/ Pronoun/ Clause

Ví dụ: *Her ideas were the least practical suggestions.*

3. Lưu ý

- Tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng -y được xem là tính từ ngắn: happy, busy, lazy, easy Khi so sánh nhất đổi -y thành -i rồi thêm -est. VD: She is the busiest girl in my class.

- Những tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm mà ngay trước nó là nguyên âm duy nhất thì chúng ta nhân đôi phụ âm lên và thêm "est" trong so sánh nhất (VD: hot – hotter - hottest).

- Những tính từ / trạng từ đọc từ hai âm trở lên gọi là tính từ dài, một âm gọi là tính từ ngắn. Tuy nhiên, một số tính từ có hai vần nhưng kết thúc bằng "le", "et", "ow", "er" vẫn xem là tính từ ngắn (VD: clever→ cleverest).

- 1 số trường hợp bất quy tắc khi chuyển tính từ sang dạng so sánh nhất:

Good -> The best

Bad -> The worst

Much/ Many -> The most

Little -> The least

Far -> The farthest/furthest

Happy -> The happiest

Simple -> The simplest

Narrow -> The narrowest

Clever -> The cleverest

Luyện Tập

I. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc. Sử dụng so sánh hơn.

1. The elephant is _____ than the horse. (heavy)
2. The turtle is _____ than the rabbit. (slow)
3. The dolphin is _____ than the dog. (intelligent)
4. Ali is _____ than Adam. (tall)
5. Pineapples are _____ than oranges. (sweet)
6. Sara's dress is _____ than mine. (short)
7. The elephant is _____ than the mouse. (big)

8. The cheetah is _____ than the snail. (fast)
9. I was sad because I got the _____ grade on the test. (low)
10. My bag is _____ than yours. (heavy)
11. Winter is _____ than autumn. (cold)
12. Salads are _____ than hamburgers. (healthy)
13. This restaurant is _____ than that restaurant. (good)
14. The earth is _____ than the moon. (large)
15. Sarah is _____ than Mary. (busy)

II. Tìm lỗi sai. Gạch chân và sửa.

1. Reading books is interestinger than listening to music.
.....
2. My brother is more bad at tennis than me.
.....
3. This pen is gooder than the other.
.....
4. Canada is biger than Australia.
.....
5. I think that summer is good than winter.
.....
6. I think math and science is more difficult than history and English.
.....
7. This pink dress is pretties than the green dress.
.....

8. My father is older my uncle.

.....

9. Patrick thinks that chocolate cake is delicious than banana cake.

.....

10. African elephants are heavyer than Asia elephants.

.....

11. Question number 15 was the easier than question number 1.

.....

12. My brother thinks this restaurant is badder than that restaurant.

.....

13. The watch he bought is expensive than my car.

.....

14. I think Amsterdam are more beautiful than Paris.

.....

15. My sofa is more comfortabler than the bed to sleep on.

.....

III. Khoanh tròn vào từ đúng.

1. I think New York is more *expensive* / *expensiver* than Pari.

2. Is the North Sea *more big* / *bigger* than the Mediterranean Sea?

3. My mom's *funny* / *funnier* than your mom!

4. Crocodiles are more dangerous *than* / *as* fish.

5. Math is *badder* / *worse* than chemistry.

6. It is strange but often a coke is *more expensive* / *expensiver* than a beer.

7. Non-smokers usually live *more long* / *longer* than smokers.

IV. Cho dạng đúng của từ trong ngoặc. Sử dụng so sánh hơn nhất.

1. Nam is the _____ boy in the class. (tall)
2. I think English is the _____ subject. (easy)
3. The most _____ is the chimpanzee. (intelligent)
4. The cheetah is _____ land animal in the world. (fast)
5. She is the _____ student in my class. (smart)
6. Jupiter is _____ planet in our solar system. (big)
7. Summer is _____ season of the year. (hot)
8. I am _____ person in my family. (tall)
9. I think Math is the _____ subject. (difficult)
10. Which place is the _____ place on earth? (hot)
11. What sports do you think is the _____? (dangerous)
12. My friend is the _____ person that I know. (interesting)
13. Who is the _____ person in your country? (famous)
14. He is _____ boy in school. (rich)
15. That was the _____ film that I have ever seen! (sad)



UNIT 16. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 0

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

Trong ngữ pháp tiếng Anh, có 4 loại câu điều kiện: 0, 1, 2, 3, 4. Trong đó, câu điều kiện loại 0 diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý, một quy luật hoặc một thói quen.

Ví dụ:

If you put water in the freezer, it turns to ice.

If you put honey in your tea, it becomes sweet.

II. Cấu trúc



If you put water in the freezer, it turns to ice.

Simple present

Simple present

Ví dụ:

If you put honey in your tea, it becomes sweet.

Luyện Tập

I. Khoanh tròn vào câu đúng.

1.

A. If I stay up late, I am tired the next morning.

B. If I am tired the next morning, I stay up late.

2.

A. My little brother cries if he loses games.

B. My little brother loses games if he cries.

3.

A. Coffee tastes better if you add a little sugar.

B. If coffee tastes better, you add a little sugar.

4.

A. If I stay at home, I usually feel sick.

B. I usually stay at home if I feel sick.

5.

A. If I start to lose weight, I go on a diet.

B. If I go on a diet, I started to lose weight.

6.

A. If it rains, I take my umbrella to work.

B. If I take my umbrella to work, it rains.

7.

A. Caria cries if she watches sad movies.

B. If Caria cries, she watches sad movies.

8.

A. My boss is always angry if I am late for work.

B. I am always late for work if my boss is angry.

9.

A. Lots of people go shopping if that store has a sale.

B. If lots of people go shopping, that store has a sale.

10.

A. Most dishes break if you drop them on the floor.

B. If most dishes break, you drop them on the floor.

11.

A. You should be in a movie theater if you are quiet.

B. You should be quiet if you are in a movie theater.

12.

A. Animals die if they don't get enough food.

B. If animals die, they don't get enough food.

13.

A. People like to swim in the ocean if sharks bite them.

B. Sharks sometimes bite people if they swim in the ocean.

II. Hoàn thành các câu sau sử dụng câu điều kiện loại 0.

1. If I am late for class, _____

2. If I stay up very late, _____

3. People get hungry _____

4. If you study hard, _____

5. If I watch a movie, _____

6. If I cross the street, _____

7. I can't do my homework _____

8. I always smile _____

9. If I miss the bus, _____

10. If I make lots of noise, _____

11. Tea tastes sweet _____

12. I always take my umbrella _____

13. If I'm sad, _____

14. If I clean the house, _____

III. Viết câu điều kiện loại 0 với từ gợi ý cho sẵn.

1. I / feel / faint / I / see / blood.

2. It / not / matter / you / be / late.

3. I / get / home / on / time / my dad / shout / at / me.

4. Sam / feel / sad / it / rain.



UNIT 17. CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

Câu bị động là câu được dùng khi muốn nhấn mạnh đến đối tượng chịu tác động của hành động hơn là bản thân hành động đó.

II. Cấu trúc

Câu chủ động	S1	V	O
Câu bị động	S2	TO BE	PII

Xét ví dụ sau đây:

Ví dụ 1: They planted a tree in the garden.

S V O

Ví dụ 2: A tree was planted in the garden.

S be Ved/PII

Chuyển đổi câu chủ động sang bị động trong thì tiếng Anh:

Thì	Chủ động	Bị động
Hiện tại đơn	S + V(s/es) + O	S + am/is/are + P2
Hiện tại tiếp diễn	S + am/is/are + V-ing + O	S + am/is/are + being + P2
Hiện tại hoàn thành	S + have/has + P2 + O	S + have/has + been + P2
Quá khứ đơn	S + V(ed/Ps) + O	S + was/were + P2
Quá khứ tiếp diễn	S + was/were + V-ing + O	S + was/were + being + P2
Quá khứ hoàn thành	S + had + P2 + O	S + had + been + P2
Tương lai đơn	S + will + V-infi + O	S + will + be + P2
Tương lai hoàn thành	S + will + have + P2 + O	S + will + have + been + P2
Tương lai gần	S + am/is/are going to + V-infi + O	S + am/is/are going to + be + P2

Động từ khuyết thiếu	S + ĐTKT + V-infi + O	S + ĐTKT + be + P2
-------------------------	-----------------------	--------------------

Luyện Tập

I. Chuyển các câu sau sang câu bị động.

1. I sent him a letter.
.....
2. The police officer showed us the way.
.....
3. Our neighbor gave me a lift.
.....
4. We have asked him a favor.
.....
5. She told me a lie.
.....
6. They have written a postcard.
.....
7. Kerrie will make you a cup of tea.
.....
8. The waiter has not brought us the coffee.
.....
9. They did not offer her a seat.
.....
10. Rachel will give you some advice.

.....
II. Chuyển các câu sau sang câu chủ động.

1. These newspapers have been bought by Nina.

.....
2. These reports have been typed for 2 hours.

.....
3. My dogs have been taken good care of by my father.

.....
4. Computer science has been studied by my brother since June.

.....
5. This movie hasn't been seen by my mother.

.....
6. This car has been bought by Nina.

.....
7. The thief has been found by the police.

.....
8. Her pens have been found.

.....
9. The reports have been finished.

.....
10. These pencil cases have been bought by Nina.

.....
III. Chọn đáp án đúng.

1. An old woman feeds the pigeons. The pigeons _____
A. are fed by an old woman.
B. were fed by an old woman.
2. A burglar broke the window. The window _____
A. was broken by a burglar.
B. is broken by a burglar.
3. Someone has made a mistake. A mistake _____
A. was made.
B. has been made.
4. Everyone is going to love her. She _____
A. is going to be loved by everyone.
B. was going to be loved by everyone.
5. Cervantes wrote 'Don Quixote'. 'Don Quixote' _____
A. was written by Cervantes.
B. has been written by Cervantes.
6. She is helping my sister. My sister _____
A. is helped.
B. is being helped.
7. Pamela will drive the bus. The bus _____
A. will be driven by Pamela.
B. will be driven by Pamela.
8. I was watering the plants. The plants _____
A. were being watered.
B. are being watered.



UNIT 18. CẤU TRÚC CÂU CẢM THÁN

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cấu trúc câu cảm thán với "What"

<p>What a good dog!</p> <p>Adjective Singular noun</p>	
<p>What beautiful flowers!</p> <p>Adjective Plural noun</p>	

- Danh từ đếm được số ít

What + a/an + ADJ + N (đếm được, số ít)!

Ví dụ:

What a beautiful day!

What an exciting trip!

- Danh từ đếm được số nhiều

What + ADJ + N (đếm được, số nhiều)!

Ví dụ:

What colorful pencils!

What nice students!

- Danh từ không đếm được

What + ADJ + N (không đếm được)!

Ví dụ:

What terrible milk!

What cold water!

II. Cấu trúc câu cảm thán với “How”

Đối với câu cảm thán dùng “How”, ta dùng chung một cấu trúc sau:

How + ADJ + S + Be!

Lưu ý: Động từ to be được chia theo chủ ngữ.

Ví dụ:

How cold the weather is!

How terrible the milk is!

Luyện Tập

I. Sắp xếp các từ để tạo thành câu đúng.

1. What / beautiful / a / day!

.....

2. long / hair / What !

.....

3. a / tall / What / girl!

.....

4. good / a / boy / What !

.....

5. What / a / ball / big !

.....
6. room / What / clean / a !
.....

7. dirty / What / car / a !
.....

8. a / bag / What / new !
.....

9. beautiful / What / leaves !
.....

10. dolphins / What / lovely !
.....

II. Viết lại các câu sau sử dụng cấu trúc cảm thán sao cho nghĩa không thay đổi.

1. It is a dirty bowl.

How

2. His picture is very perfect.

What

3. That is an interesting book.

How

4. Those flowers are very beautiful.

What

5. It is a sour orange.

What

III. Tìm lỗi sai. Gạch chân và sửa.

1. What an small mouse!

.....

2. What delicious cake!

.....

3. What a nice shoes!

.....

4. How a beautiful fish!

.....

5. What a good students!

.....

6. What a interesting story!

.....

7. How a funny teachers!

.....

8. How long a ruler are!

.....

9. What an big house!

.....

10. How good a team are!

.....



UNIT 19. CÂU HỎI ĐUÔI

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Cách dùng

Câu hỏi đuôi sẽ sử dụng với hai mục đích:

- Trường hợp 1: Người nói lên giọng ở cuối câu tức họ đang mong chờ một câu trả lời là Yes hoặc No.
- Trường hợp 2: Người nói hạ giọng ở cuối câu tức người nói đã biết được chắc chắn câu trả lời là đúng. Họ chỉ đang mong chờ một sự đồng ý từ người nghe.

Ví dụ: You haven't seen Huong for 2 years, have you? (Bạn đã không gặp Hương 2 năm rồi phải không?)

II. Cấu trúc câu hỏi đuôi

Nếu **Mệnh đề chính** là thể **khẳng định**, thì **câu hỏi đuôi** sẽ là thể **phủ định** và ngược lại.

Mệnh đề chính	Câu hỏi đuôi
Thể phủ định (-)	Thể khẳng định (+)
Thể khẳng định (+)	Thể phủ định (-)

Lưu ý: Thể phủ định của câu hỏi đuôi luôn ở dạng viết tắt.

1. Câu hỏi đuôi với các thì ở hiện tại

- Thì hiện tại với động từ thường: mượn Do, Does theo chủ ngữ.

Ví dụ: *You don't like me, do you?*

- Thì hiện tại với động từ tobe mượn: is/am/are theo chủ ngữ.

Ví dụ: *Snow is white, isn't it?*

2. Câu hỏi đuôi với các thì ở quá khứ

- Thì quá khứ với động từ thường: mượn Did.

Ví dụ: *The phone didn't ring, did it?*

- Thì quá khứ với động từ tobe mượn: was, were.

Ví dụ: *It was raining that day, wasn't it?*

3. Câu hỏi đuôi với các thì ở tương lai

- Cấu trúc: Mệnh đề, will (+ not) + S?

Ví dụ: *You won't be late, will you?*

4. Câu hỏi đuôi với các thì hoàn thành

- Thì hiện tại hoàn thành: mượn trợ động từ Have, Has.

Ví dụ: *We have never seen that, have we?*

5. Đối với động từ khiếm khuyết (modal verbs)

- Câu giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

Cấu trúc: S + modal verb....., modal verb + not + S?

Ví dụ: *He can speak English, can't he?*

- Câu giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định.

Cấu trúc: S + modal verb + not....., modal verb + S?

Ví dụ: *He can't speak English, can he?*

Luyện Tập

I. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

are you

does he

is it

doesn't she

does he

isn't she

don't we

doesn't she

aren't we

is he

can she

doesn't she

are we

aren't you

isn't he

1. Tony's very good at football, _____?

2. You aren't very well, _____?

3. Helen looks very pretty, _____?

4. Your bedroom isn't very tidy, _____?

5. Nick doesn't play hockey, _____?

6. Kate is from Spain, _____?

7. We love dogs, _____?

8. She likes Jazz, _____?

9. We aren't friends, _____?

10. She likes to dance, _____?

11. Bob isn't at home, _____?

12. Sam can't draw, _____?

13. We are happy, _____?

14. You are on duty, _____?
15. Tom doesn't like classical music, _____?

II. Hoàn thành các câu sau, sử dụng câu hỏi đuôi.

1. They want to come, _____?
2. Elizabeth is a dentist, _____?
3. There aren't any problems, _____?
4. Monkeys can't swim, _____?
5. You are late again, _____?
6. He is your friend, _____?
7. She is in London, _____?
8. It is Monday, _____?
9. Lucy can't play tennis, _____?
10. They speak French, _____?
11. They don't live in Paris, _____?
12. The cakes are tasty, _____?
13. Pat has a sister, _____?
14. You can play the guitar, _____?
15. His father drives a car, _____?



UNIT 20. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ WHO- WHICH- WHERE

Kiến Thức Cần Nhớ

I. Mệnh đề quan hệ với “WHO”

Trong mệnh đề quan hệ, WHO làm chủ ngữ và có vai trò **thay thế cho danh từ chỉ người**.

Ví dụ:

Connor is the boy **who** plays the recorder.

Trong ví dụ trên, “who” được dùng để thay thế cho danh từ “the boy”, mệnh đề với “who” bổ sung ý nghĩa cho danh từ.

II. Mệnh đề quan hệ với “WHICH”

Trong mệnh đề quan hệ, WHICH làm chủ ngữ hoặc tân ngữ **thay thế cho các danh từ chỉ vật, sự việc, hiện tượng**.

Ví dụ:

The instrument **which** Vicky plays is a trumpet.

Trong ví dụ trên, “which” được dùng để thay thế cho danh từ “the instrument”, mệnh đề với “which” bổ sung ý nghĩa cho danh từ.

III. Mệnh đề quan hệ với “WHERE”

Trong mệnh đề quan hệ, WHERE là một trạng từ quan hệ, có thể **thay thế cho từ hoặc cụm từ chỉ địa điểm nơi chốn**.

Ví dụ:

The house **where** Mark lives is green.

Trong ví dụ trên, “where” được dùng để thay thế cho từ “the house”, mệnh đề với “where” bổ sung ý nghĩa cho từ.

Luyện Tập

I. Khoanh tròn đáp án đúng.

- I know a great little restaurant _____ we can get lunch.
A. who B. which C. where
- Students _____ study hard get good grades.
A. who B. which C. where
- The cookies _____ you baked are really delicious.
A. who B. which C. where
- Rosalyn is the girl _____ I met yesterday night.
A. who B. which C. where
- My mother, _____ is from Ohio, likes classical music.
A. who B. which C. where
- I like cats _____ are black and white.
A. who B. which C. where
- The man _____ was talking to us is a famous engineer.
A. who B. which C. where
- The girl _____ works in that shop doesn't speak English.
A. who B. which C. where
- The film _____ we saw was really sad.
A. who B. which C. where

10. Dr Brown, _____ lives next door, is my dentist.

A. who B. which C. where

11. What did you do with the money _____ she gave you?

A. who B. which C. where

12. Mary is shopping in Sogo _____ is the greatest shopping mall in my hometown.

A. who B. which C. where

13. Jenny is going to present something about pandas _____ are the rare species.

A. who B. which C. where

14. Mary is arguing with Peggy _____ is a hardworking person.

A. who B. which C. where

15. Kenny _____ is in my class is a lovely boy.

A. who B. which C. where

II. Viết lại các câu sau, sử dụng mệnh đề quan hệ sao cho nghĩa không đổi.

1. Yesterday I saw a car. It was really old.

→ Yesterday I saw a car _____ was really old.

2. Tony is my classmate. He is a tall boy.

→ Tony is my classmate _____

3. I live in Hanoi. It's a beautiful city.

→ I live in Hanoi _____

4. There is a parking lot at the college. At the parking lot, I can park my car.

→ There is a parking lot _____

5. There is a shopping mall. At the shopping mall, we can go window shopping.

→ There is a shopping mall _____

6. McDonald's is a restaurant. At McDonald's, you can order fast food.

→ McDonald's is a restaurant _____

7. I visited my uncle. He lives in a different city.

→ I visited my uncle _____

8. Can you find the teacher? The one you talked to this morning.

→ Can you find the teacher _____

9. The people are standing in line. They want to see a movie.

→ The people _____ are standing in line _____

10. The woman has a toothache. She wants to see a dentist.

→ The woman _____ has a toothache _____



ĐÁP ÁN

UNIT 1. DANH TỪ SỐ ÍT - SỐ NHIỀU

I.

- | | | |
|------------|---------------|--------------|
| 1. a kite | 6. a hat | 11. a child |
| 2. a zebra | 7. shoes | 12. feet |
| 3. crayons | 8. a sandwich | 13. a rabbit |
| 4. mice | 9. leaves | 14. dolphins |
| 5. mangoes | 10. a fish | |

II.

v - x - v - v - x - v - x - v - x - v

III.

- | | | |
|-------------|------------|-------------|
| 1. tables | 8. candies | 15. sheep |
| 2. friends | 9. foxes | 16. geese |
| 3. phones | 10. grapes | 17. people |
| 4. lamps | 11. feet | 18. deer |
| 5. teachers | 12. zebras | 19. keys |
| 6. eggs | 13. toys | 20. classes |
| 7. tomatoes | 14. stores | |

UNIT 2. TÍNH TỪ - TÍNH TỪ SỞ HỮU

I.

- | | |
|----------|---------|
| 1. clean | 2. blue |
|----------|---------|

II.

1. A

6. B

11. A

2. B

7. B

12. A

3. B

8. B

13. B

4. B

9. A

14. B

5. A

10. A

15. B

III.

1. our

2. his

5. Her.

6. my

3. His.

4. her

7. their

8. our

IV.

1. our

2. your

6. his

7. its

3. your

4. her

8. their

9. my

5. Their

10. my

UNIT 3. TRẠNG TỪ CHỈ CÁCH THỨC

I.

1 – 3 – 2

II.

1. B

2. A

5. C.

6. A

3. A

4. B

7. A

8. B

III.

1. happily

6. easily

2. late

7. patiently

3. clearly

8. beautifully

4. calmly

9. hard

5. correctly

10. slowly

IV.

1. carelessly

2. busily

3. easily

4. suddenly

5. loudly

6. well

7. carefully

8. patiently

UNIT 4. GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ

I.

1. A.

2. B.

3. C

4. A.

5. B

6. C

II.

1. We put the food under the table to prepare dinner. -> on

2. Can you see the boy sitting between Ben to Rosy? -> and

3. I stand behind the umbrella when it's raining. -> under

4. Put the ball the table under, please. -> under the table

5. My dad is on the kitchen. -> in

6. Can you swim next to water? -> in

7. My cat likes sleeping with me between the bed. -> on

8. All students are on the classroom. -> in

9. There is a picture between the wall? -> on

10. Her house is next my house and Mark's house. -> between

III.

1. B

2. B

3. A

4. B

5. A

IV.

1. on

2. at

3. at

4. on

UNIT 5. CẤU TRÚC THERE IS - THERE ARE

I.

- | | |
|--------------|--------------|
| 1. There is | 6. There are |
| 2. There are | 7. There is |
| 3. There are | 8. There is |
| 4. There is | 9. There is |
| 5. There is | 10. There is |

II.

- | | |
|--------|---------|
| 1. is | 6. is |
| 2. are | 7. are |
| 3. are | 8. is |
| 4. is | 9. are |
| 5. is | 10. are |

III.

1. There is seven monkeys in the tree. X -> are
2. There are some milk in the fridge. X -> is
3. Are there a boy in the classroom? X -> is
4. There is a fish in the water. v
5. Are there any books in the bag? v
6. There is a teddy bear under the bedroom. v
7. There is an ruler in the bag. X -> a
8. There is a apple in the fridge. X -> an
9. Are there two beds? v
10. There are four people in my family. V

IV.

1. There are two chairs in front of the table in the room.
2. There is a dustbin near my bed.
3. There are five French students in his class.
4. There is a new restaurant in the center of town.
5. There isn't a freezer in his table.
6. Is there any cheese in that sandwich?
7. Are there any clients in the store?
8. There is no milk in the bottle.

UNIT 6. LƯỢNG TỪ SOME – ANY – A FEW – A LITTLE

I.

- | | |
|-----------|----------|
| 1. some | 9. any |
| 2. an | 10. some |
| 3. any | 11. any |
| 4. a | 12. a |
| 5. some | 13. any |
| 6. a | 14. some |
| 7. an - a | 15. a |
| 8. any | |

II.

- | | |
|-------------|--------------|
| 1. a few | 9. a little |
| 2. a few | 10. a few |
| 3. a little | 11. a little |

4. a few

12. a few

5. a few

13. a few

6. a little

14. a few

7. a little

15. a few

8. a few

III.

1. A

9. B

2. A

10. B

3. A

11. A

4. B

12. B

5. B

13. A

6. A

14. B

7. B

15. B

8. A

UNIT 7. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

I.

1. True

2. False

3. True

4. False

II.

1. am

9. are

2. is

10. are

3. is

11. are not

4. is

12. is

5. are

13. is

6. is

14. is

7. aren't

15. is

8. are

III.

1. We is from Vietnam. → We are from Vietnam.

2. I are cold. → I am cold.

3. He is ten years old? → Is he ten years old?

4. She isn't not a teacher. → She is not a teacher / She isn't a teacher.

5. They're aren't black and yellow. → They are not / aren't black and yellow.

6. That are my cousin. → That is my cousin.

7. My favorite color are not pink. I like red. → My favorite color is not pink. I like red.

8. We am from Vietnam. → We are from Vietnam.

9. I live in a big house with my family. It are on Oak Street. → I live in a big house with my family. It is on Oak Street.

10. She is tall and skinny? → Is she tall and skinny?

11. The children are in the classroom? → Are the children in the classroom?

12. My father is'nt not a teacher. → My father is not / isn't a teacher.

13. The toys is on the floor. → The toys are on the floor.

14. The girl in the blue dress sad. → The girl in the blue dress is sad.

15. My dog's name are Chocolate. → My dog's name is Chocolate.

IV.

- | | |
|------------|-------------------|
| 1. drink | 9. watches |
| 2. watches | 10. lives |
| 3. teaches | 11. goes |
| 4. has | 12. does not live |
| 5. live | 13. do |
| 6. go | 14. rains |
| 7. listen | 15. meets |
| 8. have | |

V.

- | | |
|-------------------------------|----------------------------------|
| 1. sleep | 9. wears |
| 2. reads | 10. watches |
| 3. do not watch / don't watch | 11. does not have / doesn't have |
| 4. plays | 12. plays |
| 5. do ... live | 13. has |
| 6. gets | 14. do not go / don't go |
| 7. does ... go | 15. does not do / doesn't do |
| 8. live | |

UNIT 8. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

I.

- | | |
|------|------|
| 1. A | 5. C |
| 2. B | 6. A |
| 3. C | 7. A |

4. A

8. B

II.

playing – is – football – standing

III.

1. My father _____ **is buying** _____ (buy) some beef and chicken at the grocery store while I am pushing the trolley.

2. Peter _____ **isn't learning / is not learning** _____ (not learn) Japanese in the school. He's at home with his brother.

3. _____ **Is she reading** _____ (she, read) Harry Potter and the Philosopher's Stone at the moment?

4. I am so worry because my dog _____ **is** _____ (be) sick now and I will take her to see veterinarian.

5. What _____ **is Anna waiting** _____ (Anna, wait) for?

6. Her co-workers _____ **are not trying** _____ (not try) hard enough in their project.

7. All of John's friends _____ **are having** _____ (have) fun at his birthday party at the moment.

8. My boyfriend and I _____ **are traveling** _____ (travel) Osaka, Japan now. And we will stay there for 2 weeks.

9. The little boy _____ **is drinking** _____ (drink) milk and _____ **eating** _____ (eat) cookies.

10. Look! Our teacher _____ **is coming** _____ (come).

IV.

1. C

6. C

2. B

7. A

3. A

8. A

4. B

9. B

5. A

10. C

UNIT 9: THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

I.

1. was

9. Were

2. were

10. was

3. was

11. was

4. Was

12. was - wasn't

5. was

13. were - were

6. was

14. were - weren't

7. Were

15. Was - was

8. was

II.

1. B

2. C

3. A

4. A

5. C

III.

went, had, played, saw, talked, invited

IV.

1. went

9. go swimming

2. ate

10. didn't drink

3. visited

11. started

4. played

12. read

5. watched

6. walked - didn't go

7. went

8. played

13. talked

14. cooked

15. listened

UNIT 10. ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

I.

1. must

2. could

3. Shall

4. Must

5. Shall

6. must

7. must

8. shall

9. could

10. shall

11. could

12. must

13. could

14. Shall

15. must

II.

1. T

2. F

3. T

4. F

5. T

6. F

7. T

8. F

9. T

10. T

III.

1-b

2-a

3-h

4-e

5-d

6-f

7-g

8-c

9-l

10-j

IV.

1. might go
2. might be
3. might go
4. might stay
5. might go
6. might give
7. might buy
8. might go
9. might leave
10. might have

UNIT 11. HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

I.

- | | | | |
|----------|---------|----------|----------|
| 1. have | 2. Have | 3. Has | 4. have |
| 5. has | 6. has | 7. have | 8. have |
| 9. has | 10. has | 11. have | 12. have |
| 13. have | 14. has | 15. have | |

II.

Học sinh tự trả lời

III.

1. He hasn't gone abroad before.
2. She has driven for 1 month.
3. We have eaten since it started raining.

4. I haven't cut my hair since I left her./ I haven't had my hair cut since I left her.
5. She hasn't kissed me for 5 months.
6. We haven't met (each other) for a long time.
7. How long have you had it?
8. I haven't eaten such a delicious meal before.

UNIT 12. QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

I.

- | | | | |
|---------|---------|----------|---------|
| 1. were | 2. was | 3. was | 4. were |
| 5. was | 6. was | 7. was | 8. were |
| 9. were | 10. was | 11. were | 12. was |
| 13. was | 14. was | 15. Was | |

II.

1. He was getting dressed.
2. She was going shopping.
3. She was doing the laundry.
4. He was having lunch.
5. She was washing dishes.
6. He was studying.
7. He was having a bath.
8. She was cooking.
9. He was sleeping.
10. She was cleaning the window.

III.

1. They were working when she came yesterday.

- They weren't working when she came yesterday.

- Were they working when she came yesterday?

- Yes, they were. / No, they weren't.

2. She was painting a picture when her friend met her.

- She wasn't painting a picture when her friend met her.

- Was she painting a picture when her friend met her?

- Yes, she was. / No, she wasn't.

3. Anne was riding her bike to school when Peter saw her yesterday.

- Anne wasn't riding her bike to school when Peter saw her yesterday.

- Was Anne riding her bike to school when Peter saw her yesterday?

- Yes, she was. / No, she wasn't.

4. He was typing a letter when his boss went into the room.

- He wasn't typing a letter when his boss went into the room.

- Was he typing a letter when his boss went into the room?

- Yes, he was. / No, he wasn't.

UNIT 13. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

I.

1. B

2. B

3. B

4. A

II.

1. When I'm older I'll to live in a big house. -> Bỏ "to"
2. My sister will living in another country. -> live
3. My brother will never to have any pets – he's allergic! -> Bỏ "to"
4. She will taken a break in ten minutes. -> take
5. The doctor saw you very soon. -> will see
6. They will going shopping on Saturday -> go
7. It will dark at 7 o'clock. -> be dark
8. I'll closed the window right away. -> close
9. He will got that job -> get
10. We'll be buy another car. -> bỏ "be"

III.

1. will come
2. will travel
3. will play
4. will not visit/ won't visit
5. Will we go
6. will be
7. Will I get
8. will not finish/ won't finish
9. will call
10. Will you try

UNIT 14. CẤU TRÚC BE GOING TO

I.

1. A
2. C
3. A
4. B

II. Câu trả lời tham khảo

2. He is going to have a cup of coffee.
3. He is going to swim in the pool.
4. He is going to eat chicken.
5. He is going to play video games.

6. He is going to go to the bookstore.
7. He is going to walk the dogs.
8. He is going to eat pizzas.
9. He is going to meet his friends.
10. He is going to watch a movie.

III.

Học sinh tự trả lời.

UNIT 15. CẤU TRÚC SO SÁNH

I.

- | | | | |
|------------|-------------|---------------------|---------------|
| 1. heavier | 2. slower | 3. more intelligent | 4. taller |
| 5. sweeter | 6. shorter | 7. bigger | 8. faster |
| 9. lower | 10. heavier | 11. colder | 12. healthier |
| 13. better | 14. larger | 15. busier | |

II.

1. Reading books is interestinger than listing to music. -> more interesting
2. My brother is more bad at tennis than me. -> worse
3. This pen is gooder than the other. -> better
4. Canada is biger than Australia. -> bigger
5. I think that summer is good than winter. -> better
6. I think math and science is more difficult than history and English. -> are
7. This pink dress is pretties than the green dress. -> prettier
8. My father is older my uncle. -> older than

9. Patrick thinks that chocolate cake is delicious than banana cake.

-> more delicious

10. African elephants are heavyer than Asia elephants. -> heavier

11. Question number 15 was the easier than question number 14.

-> bỏ the

12. My brother thinks this restaurant is badder than that restaurant. -> worse

13. The watch he bought is expensive than my car. -> more expensive

14. I think Amsterdam are more beautiful than Paris. -> is

15. My sofa is more comfortabler than the bed to sleep on. -> more comfortable

III.

1. expensive 2. bigger 3. funnier 4. than

5. worse 6. more expensive 7. longer

IV.

1. tallest 2. easiest 3. intelligent 4. the fastest

5. smartest 6. the biggest 7. the hottest 8. the tallest

9. most difficult 10. hottest 11. most dangerous

12. most interesting 13. most famous

14. the richest 15. saddest

UNIT 16. CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 0

I.

- | | | | | |
|------|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. A | 3. A | 4. B | |
| 5. B | 6. A | 7. A | 8. A | |
| 9. A | 10. A | 11. B | 12. A | 13. B |

II.

Học sinh tự trả lời.

III.

1. I feel faint if I see blood.
2. It is not matter if you are late.
3. If I don't get home on time, my dad shouts at me.
4. Sam feels sad if it rains.

UNIT 17. CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG

I.

1. He was sent a letter (by me).
2. We were shown the way by the police officer.
3. I was given a lift by our neighbor.
4. He has been asked a favor (by us).
5. I was told a lie.
6. A postcard has been written.
7. You will be made a cup of tea by Kerrie.
8. The coffee has not been brought to us by the waiter.
9. She was not offered a seat.
10. You will be given some advice by Rachel.

II.

1. Nina has bought these newspapers.

2. They have typed these reports for 2 hours.
3. My father has taken good care of my dogs.
4. My brother has studied computer science since June.
5. My mother has not seen this movie.
6. Nina has bought this car.
7. The police has found the thief.
8. She has found her pens.
9. We have finished the reports.
10. Nina has bought these pencil cases.

III.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. A | 2. A | 3. B | 4. A |
| 5. A | 6. B | 7. B | 8. A |

UNIT 18. CẤU TRÚC CÂU CẢM THÁN

I.

What a beautiful day!

What long hair!

What a tall girl!

What a good boy!

What a big ball!

What a clean room!

What a dirty car!

What a new bag!

What beautiful leaves!

What lovely dolphins!

II.

How dirty the bowl is!

What a perfect picture!

How interesting the book is!

What beautiful flowers!

What a sour orange!

III.

1. What an small mouse! -> a

2. What delicious cake! -> a delicious cake

3. What a nice shoes! -> bỏ a

4. How a beautiful fish! -> What a beautiful fish!

5. What a good students! -> student

hoặc What a good students! -> bỏ a

6. What a interesting story! -> an

7. How a funny teachers! -> What a funny teacher!

hoặc How a funny teachers! -> What funny teachers!

8. How long a ruler are! -> is

9. What an big house! -> a

10. How good a team are! -> is

UNIT 19. CÂU HỎI ĐUÔI

I.

1. isn't he

2. are you

3. doesn't she

4. is it

5. does he

6. isn't she

7. don't we

8. doesn't she

9. are we

10. doesn't she

11. is he

12. can she

13. aren't we 14. aren't you 15. does he

II.

1. don't they 2. isn't she 3. are there 4. can they
5. aren't you 6. isn't he 7. isn't she 8. isn't it
9. can she 10. don't they 11. do they 12. aren't they
13. doesn't she 14. can't you 15. doesn't he

UNIT 20. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ WHO - WHICH - WHERE

I.

1. C 2. A 3. B 4. A
5. A 6. B 7. A 8. A
9. B 10. A 11. B 12. B
13. B 14. A 15. A

II.

Yesterday I saw a car which was really old.

Tony who is my classmate is a tall boy.

I live in Hanoi which is a beautiful city.

There is a parking lot at the college where I can park my car.

There is a shopping mall where we can go window shopping.

Mc Donald's is a restaurant where you can order fast food.

I visited my uncle who lives in a different city.

Can you find the teacher who you talked to this morning?

The people who are standing in line want to see a movie.

The woman who has a toothache wants to see a dentist.



HỆ THỐNG
40+ CƠ SỞ
TRÊN TOÀN QUỐC



CÁC THƯƠNG HIỆU TRỰC THUỘC IMAP VIỆT NAM